

Số/No: /PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2026
Ho Chi Minh City, March 19, 2026

V/v v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
Công ty Mẹ năm 2025 đã kiểm toán/ Re:
*Information Disclosure of the Audited
Separate financial statements for the fiscal
year 2025*

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/
The State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/
Hanoi Stock Exchange;

1. Tên Công ty/ *Name of organization*: Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam/ *PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC)*

2. Mã chứng khoán/ *Stock code*: **PVS**

3. Trụ sở chính/ *Head Office*: Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh/ *5th Floor, 1-5 Le Duan Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City*

4. Điện thoại/ *Tel.*: (+84) 28 3910 2828

Fax: (+84) 28 3910 2929

5. Người thực hiện công bố thông tin/ *Person authorized to disclose information*:
Nguyễn Đức Thủy

6. Nội dung của thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ năm 2025 đã được kiểm toán của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, bao gồm: Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo kiểm toán độc lập, Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Thuyết minh báo cáo tài chính riêng./ *The Audited Separate financial statements for the fiscal year 2025, including: Statement of the Board of Management, Independent Auditor's report, Separate balance sheet, Separate income statement, Separate cash flow statement, Notes to the separate financial statements.*

7. Tổng công ty xin gửi kèm Báo cáo tài chính nêu trên đến Quý cơ quan và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 19/3/2026 tại đường dẫn: www.ptsc.com.vn/. *PTSC would like to send the above financial statements to SSC, HNX by courier and simultaneously publishes them on the PTSC's website on March 19, 2026 as in the link www.ptsc.com.vn.*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Trân trọng./ *Sincerely.*

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As mentioned above;*
- HĐQT, BKS/ *BOD, BOS* (b/cáo/ *for reporting*);
- Ông Tổng Giám đốc (b/cáo)/ *President & CEO of PTSC* (for reporting);
- PTGD Nguyễn Xuân Cường (b/cáo)/ *Mr. Nguyen Xuan Cuong – Vice President of PTSC* (for reporting);
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu/ *Archive*: VT, BTK/ *DC, SEC.*

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO
DISCLOSE INFORMATION**

Nguyễn Đức Thủy

Tài liệu gửi kèm/ Enclosed document:

- Báo cáo tài chính Công ty Mẹ năm 2025 đã được kiểm toán/
The Audited Separate financial statements for the fiscal year 2025.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 52



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch
	Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên
	Ông Trần Ngọc Chương	Thành viên
	Ông Trần Hồ Bắc	Thành viên (từ ngày 03 tháng 3 năm 2025)
	Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên (đến ngày 03 tháng 3 năm 2025)
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên độc lập
	Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Bà Bùi Thu Hà	Trưởng ban
	Ông Bùi Hữu Việt Cường	Thành viên
	Ông Phạm Văn Tiến	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Hồ Bắc	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Cự Tân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật Ông Trần Hồ Bắc		Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



 **Trần Hồ Bắc**
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2026 

Số: 0283 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 17 tháng 3 năm 2025, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Đào Thái Thịnh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1867-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 10 tháng 3 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Phạm Hoàng Khánh Phương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2756-2025-001-1

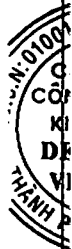


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.988.943.288.811	12.457.043.803.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.549.586.464.365	5.443.519.316.721
1. Tiền	111		1.166.116.464.365	4.300.519.316.721
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.383.470.000.000	1.143.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.127.655.000.000	2.387.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.127.655.000.000	2.387.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.578.646.615.883	3.259.513.099.011
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.915.626.046.147	2.271.935.724.248
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	696.856.971.682	422.594.375.217
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	8	682.165.181.404	244.985.671.570
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	362.801.240.085	381.573.581.851
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(78.802.823.435)	(61.576.253.875)
IV. Hàng tồn kho	140	11	257.906.488.053	970.423.889.777
1. Hàng tồn kho	141		257.906.488.053	970.500.253.413
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(76.363.636)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		475.148.720.510	396.187.498.173
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	25.744.306.293	19.014.952.542
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		449.305.102.504	377.172.545.631
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		99.311.713	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.710.257.313.186	6.748.641.664.930
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		367.195.072.309	431.987.947.461
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	367.195.072.309	431.987.947.461
II. Tài sản cố định	220		2.786.750.629.455	1.746.216.492.383
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.725.798.227.710	1.691.201.603.742
- Nguyên giá	222		7.540.582.797.514	6.101.390.178.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.814.784.569.804)	(4.410.188.575.014)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	60.952.401.745	55.014.888.641
- Nguyên giá	228		93.296.560.748	98.135.072.810
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.344.159.003)	(43.120.184.169)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	309.950.298.127	26.141.536.329
- Nguyên giá	231		336.477.162.258	49.793.402.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(26.526.864.131)	(23.651.866.353)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	207.052.097.870	236.941.317.278
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		207.052.097.870	236.941.317.278
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	3.600.020.802.468	3.860.377.974.216
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.276.328.286.070	3.174.145.390.070
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.603.077.039.235	1.603.077.039.235
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(282.384.522.837)	(919.844.455.089)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		439.288.412.957	446.976.397.263
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	365.694.411.161	422.065.896.869
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	54.541.000.886	10.798.143.028
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11	19.053.000.910	14.112.357.366
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		19.699.200.601.997	19.205.685.468.612

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.625.074.024.577	9.275.427.398.560
I. Nợ ngắn hạn	310		6.518.674.540.632	6.620.226.450.471
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	2.195.893.205.406	1.902.750.417.644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	1.057.052.679.107	166.176.290.010
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	177.816.050.867	113.740.074.939
4. Phải trả người lao động	314		451.531.303.060	412.381.417.135
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.135.738.637.505	1.767.265.035.420
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	8	238.407.228.203	184.744.107.346
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	288.334.210.843	576.658.954.912
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	157.767.553.594	840.178.384.325
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	97.118.649.393	83.575.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	719.015.022.654	572.756.768.740
II. Nợ dài hạn	330		2.106.399.483.945	2.655.200.948.089
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	19	870.553.669.260	1.788.188.840.740
2. Phải trả dài hạn khác	337		116.553.858	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	666.658.024.013	701.425.577.603
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	565.863.236.814	164.672.423.382
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.208.000.000	914.106.364
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.074.126.577.420	9.930.258.070.052
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	11.074.126.577.420	9.930.258.070.052
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.114.200.990.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.114.200.990.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.843.294.770.519	3.406.923.009.213
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.077.013.756.901	1.704.055.100.839
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		595.547.356.865	249.482.563.154
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.481.466.400.036	1.454.572.537.685
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		19.699.200.601.997	19.205.685.468.612

Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng

Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	15.386.652.185.279	11.303.293.494.848
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	1.039.017.433	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15.385.613.167.846	11.303.293.494.848
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	29	14.518.240.639.012	10.964.358.863.245
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		867.372.528.834	338.934.631.603
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	1.709.236.872.108	1.920.900.741.327
7. Chi phí tài chính	22	32	23.080.715.738	109.262.977.892
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		59.489.600.089	52.904.253.634
8. Chi phí bán hàng	25	33	57.559.937.097	51.764.610.105
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	872.152.894.363	418.163.840.186
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.623.815.853.744	1.680.643.944.747
11. Thu nhập khác	31	34	71.821.269.738	12.096.873.512
12. Chi phí khác	32	35	17.617.164.976	21.001.479.135
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		54.204.104.762	(8.904.605.623)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.678.019.958.506	1.671.739.339.124
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	240.084.906.637	226.248.998.096
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(43.531.348.167)	(9.082.196.657)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.481.466.400.036	1.454.572.537.685



Nguyễn Thị Tố Thanh
 Người lập biểu



Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc
 Tổng Giám đốc
 Ngày 10 tháng 3 năm 2026





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.678.019.958.506	1.671.739.339.124
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	445.838.246.066	242.030.256.182
Các khoản dự phòng	03	373.137.193.463	(357.545.605.325)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(860.532.213)	(24.208.257.733)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.514.151.093.361)	(1.699.432.355.432)
Chi phí lãi vay	06	59.489.600.089	52.904.253.634
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.041.473.372.550	(114.512.369.550)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(286.764.836.571)	(494.630.526.096)
Thay đổi hàng tồn kho	10	751.063.414.419	(512.924.882.455)
Thay đổi khoản phải trả	11	(760.131.861.796)	1.699.532.283.074
Thay đổi chi phí trả trước	12	66.381.125.243	115.231.502.966
Tiền lãi vay đã trả	14	(64.633.952.006)	(51.603.073.663)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(187.870.719.718)	(174.772.174.537)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(178.488.564.960)	(166.918.349.471)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	381.027.977.161	299.402.410.268
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.316.136.689.134)	(602.992.807.900)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	2.889.850.535	2.204.668.175
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.128.230.000.000)	(4.148.750.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.386.550.000.000	4.810.350.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	113.496.714.089	12.790.119.530
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.375.939.930.891	1.745.790.851.005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(565.490.193.619)	1.819.392.830.810
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	790.701.681.783	2.079.752.303.334
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.507.880.066.104)	(1.468.848.071.572)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(107.306.000)	(334.483.436.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(717.285.690.321)	276.420.795.662
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(901.747.906.779)	2.395.216.036.740
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.443.519.316.721	2.991.927.280.986
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.815.054.423	56.375.998.995
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	4.549.586.464.365	5.443.519.316.721


Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng


Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2026



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phân hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 15, được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 01 năm 2026.

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Tổng công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày tại Thuyết minh số 26.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.676 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.441 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô ("FSO"), tàu chứa và xử lý dầu thô ("FPSO");
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; và
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ;
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp - năng lượng tái tạo.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với hoạt động xây dựng, chu kỳ sản xuất kinh doanh có thể từ trên 12 tháng đến 24 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty có 06 chi nhánh và 01 văn phòng đại diện; 11 công ty con sở hữu trực tiếp; 06 công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp và 02 công ty liên kết sở hữu gián tiếp. Thông tin chi tiết được trình bày như sau:

Các chi nhánh và văn phòng đại diện:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Cảng Dầu khí và Dịch vụ Năng lượng tái tạo - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (i)	Số 65A, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng (ii)	Số 11 Đường 3/2, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
4	Chi nhánh PTSC Miền Trung - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (iii)	Cảng Hòn La, Xã Phú Trạch, Tỉnh Quảng Trị
5	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Đại Ngãi, TP. Cần Thơ
6	Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (iv)	Khách sạn Dầu khí, Số 09 Hoàng Diệu, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh
7	Chi nhánh PTSC Abu Dhabi (v)	Phòng 1721, Tầng 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE
8	Văn phòng đại diện Tổng công ty Cổ phần Kỹ thuật Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội

(i) Trong năm, Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí đổi tên thành Chi nhánh Cảng Dầu khí và Dịch vụ Năng lượng tái tạo - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

(ii) Trong năm, Tổng công ty đã quyết định chấm dứt hoạt động Chi nhánh tại Đà Nẵng nhằm thực hiện tái cơ cấu và sắp xếp lại hệ thống Chi nhánh khu vực Miền Trung, với mục đích hợp nhất đầu mối và tập trung nguồn lực để nâng cao hiệu quả quản trị và hoạt động sản xuất kinh doanh. Hoạt động của Chi nhánh này được chuyển giao cho Chi nhánh PTSC Miền Trung, với thời gian chuyển tiếp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

(iii) Ngày 23 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Chi nhánh Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình. Theo đó:

- Giữ nguyên mô hình Chi nhánh Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình trực thuộc Tổng công ty.
- Đổi tên và điều chỉnh địa chỉ Chi nhánh thành Chi nhánh PTSC Miền Trung - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, với hai địa điểm kinh doanh tại Phường Hải Châu và Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

(iv) Ngày 08 tháng 01 năm 2025, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 15/QĐ-PTSC-HĐQT về việc thành lập Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam. Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh ngày 10 tháng 01 năm 2025 với mã số chi nhánh 0100150577-036. Trụ sở hoạt động tại Khách sạn Dầu khí, số 09 Hoàng Diệu, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Số 09 Hoàng Diệu, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh).

(v) Ngày 13 tháng 10 năm 2025, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 826/QĐ-PTSC-HĐQT về việc duy trì hoạt động của văn phòng Chi nhánh PTSC Trung Đông tại Abu Dhabi, UAE đến hết ngày 21 tháng 3 năm 2026 và không gia hạn giấy phép đăng ký kinh doanh của Chi nhánh này sau ngày 21 tháng 3 năm 2026.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

STT	Tên	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
				%	%	%	%
Công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Chế tạo, xây lắp công trình dầu khí, công nghiệp	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100	100	100	100
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Vận hành các tàu địa chấn 2D, 3D; khảo sát địa chấn, địa chất, công trình, khảo sát và sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	-	100	100
3	Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí trong và ngoài nước	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100	100	100	100
4	Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Cung cấp tàu dịch vụ phục vụ hoạt động khai thác dầu khí	Malaysia	-	-	-	-
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	95,19	95,19	95,19	95,19
6	Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (*)	Vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, chạy thử, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng, di dời, thu dọn các công trình dầu khí và công nghiệp	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	84,95	84,95	84,95	84,95
7	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	59,61	59,61	59,61	59,61
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	54,69	54,69	54,69	54,69
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu Khí PTSC	Quản lý, khai thác, vận hành và bảo dưỡng các kho nổi chứa, xuất dầu thô (“FSO”), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (“FPSO”), cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51	51	51	51
10	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp và cảng container	TP. Hải Phòng, Việt Nam	51	51	51	51

(*) Trong năm, Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC.



STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo)							
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	TP. Hà Nội, Việt Nam	51	51	51	51
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51	51	51	51
13	Công ty TNHH Khảo sát Địa chất vật lý PTSC CGGV	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn, 2D, 3D	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	-	51	51
Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp							
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Malaysia	60	50	60	50
2	PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	51	50	51	50
3	PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Singapore	51	50	51	50
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Malaysia	49	50	49	50
5	Rong Doi MV12 Private Limited ("MV12")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	33	33	33	33
6	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard")	Đóng mới, sửa chữa, hoán cải giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy các phương tiện nổi	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	28,75	28,75	28,75	28,75
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp							
1	Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	21,46	36	21,46	36
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Xây lắp các công trình dân dụng	TP. Hải Phòng, Việt Nam	10,49	20,57	10,49	20,57

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty; vì thế, Tổng công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, liên doanh trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng công ty được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Tổng công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai và sẽ áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Ghi nhận và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tổng công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính dài hạn theo giá gốc. Tổng công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	02 - 45
Máy móc, thiết bị	01 - 20
Phương tiện vận tải	03 - 30
Thiết bị quản lý	01 - 10
Tài sản hữu hình khác	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các loại phần mềm quản lý và các tài sản vô hình khác.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy tính	01 - 06
Tài sản vô hình khác	03 - 06

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản cố định trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh; tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn 50 năm tính từ tháng 10 năm 2010. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn thuê cảng còn lại là 42 năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2015.

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng chờ phân bổ, chi phí công cụ, dụng cụ, thuê bãi, cơ sở hạ tầng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng công ty là bên cho thuê:

Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng công ty là bên đi thuê:

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

002
NH
TNH
JAN
ITE
AM
CH

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân chia lợi nhuận

Phương án phân chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Tổng công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu bằng hình thức bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và thưởng ban quản lý điều hành theo quy định.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.832.718.406	4.531.135.512
Tiền gửi ngân hàng	1.162.283.745.959	4.295.988.181.209
Các khoản tương đương tiền	3.383.470.000.000	1.143.000.000.000
	<u>4.549.586.464.365</u>	<u>5.443.519.316.721</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0,5%/năm đến 4,75%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>3.127.655.000.000</u>	<u>3.127.655.000.000</u>	<u>2.387.400.000.000</u>	<u>2.387.400.000.000</u>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hưởng lãi suất từ 2,88%/năm đến 7,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2,88%/năm đến 5,8%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV"), trước ngày 18 tháng 12 năm 2024 là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("Oceanbank"), số tiền 62.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 54.900.000.000 đồng) đang tạm ngừng giao dịch. Ngày 17 tháng 10 năm 2024, Oceanbank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho Ngân hàng TMCP Quân đội ("MBBank") và sau đó được đổi tên thành MBV. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và MBBank.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	2.276.328.286.070	(109.065.776.958)	3.174.145.390.070	(746.593.444.997)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.603.077.039.235	(172.063.452.400)	1.603.077.039.235	(172.063.452.400)
Đầu tư vào đơn vị khác	3.000.000.000	(1.255.293.479)	3.000.000.000	(1.187.557.692)
	<u>3.882.405.325.305</u>	<u>(282.384.522.837)</u>	<u>4.780.222.429.305</u>	<u>(919.844.455.089)</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	Số cuối năm					Số đầu năm				
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
		%	%				%	%			
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC (a)	-	-	-	(*)	-	100	100	300.000.000.000	(*)	-
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100	100	628.160.788.070	(*)	-	100	100	628.160.788.070	(*)	-
3	Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100	100	20.000.000.000	(*)	(13.399.392.491)	100	100	20.000.000.000	(*)	(19.320.972.634)
4	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (b)	-	-	-	(*)	-	-	-	-	(*)	-
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19	95,19	285.581.000.000	(*)	(86.523.715.622)	95,19	95,19	285.581.000.000	(*)	(118.321.675.442)
6	Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	84,95	84,95	339.807.000.000	(*)	-	84,95	84,95	339.807.000.000	(*)	-
7	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61	59,61	208.645.000.000	(*)	-	59,61	59,61	208.645.000.000	(*)	-
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	54,69	54,69	218.773.000.000	(*)	-	54,69	54,69	218.773.000.000	(*)	-
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51	51	102.000.000.000	(*)	-	51	51	102.000.000.000	(*)	-
10	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51	51	15.300.000.000	(*)	-	51	51	15.300.000.000	(*)	-
11	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51	51	204.000.000.000	(*)	-	51	51	204.000.000.000	267.240.000.000	-
12	Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV ("PTSC CGGV") (c)	-	-	-	(*)	-	51	51	597.817.104.000	(*)	(597.817.104.000)
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51	51	254.061.498.000	(*)	(9.142.668.845)	51	51	254.061.498.000	(*)	(11.133.692.921)
				2.276.328.286.070	(109.065.776.958)					3.174.145.390.070	(746.593.444.997)

(a) Ngày 20 tháng 01 năm 2025, Tổng công ty và Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát và Công trình ngầm PTSC đã ký Hợp đồng sáp nhập theo phương án sáp nhập đã được Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty thông qua tại Nghị quyết số 337/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2024, ngày hiệu lực Hợp đồng sáp nhập là ngày 23 tháng 01 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát và Công trình ngầm PTSC vào Tổng công ty theo quy định. Theo đó, Tổng công ty đã ghi nhận tài sản, công nợ sau sáp nhập theo giá trị hợp lý như trình bày tại Thuyết minh số 39, phần chênh lệch do đánh giá lại được phản ánh vào doanh thu tài chính trong năm (Thuyết minh số 31).



- (b) Thực hiện Nghị quyết số 622/NQ-PTSC-HĐQT ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty về việc phê duyệt giải thể Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan ("PTSC Labuan") và chấm dứt Dự án đầu tư ra nước ngoài đối với "Dự án thành lập PTSC Labuan cung cấp tàu dịch vụ dầu khí tại Malaysia", PTSC Labuan đã thực hiện các thủ tục liên quan đến việc giải thể tại nước sở tại. Ngày 16 tháng 4 năm 2025, Cơ quan Dịch vụ Tài chính Labuan (Labuan Financial Services Authority) ban hành văn bản xác nhận rằng PTSC Labuan đã giải thể từ ngày 27 tháng 3 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, PTSC Labuan đã hoàn thành việc giải thể theo quy định.
- (c) Thực hiện các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Tổng công ty, ngày 09 tháng 10 năm 2025, Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Thông báo số 873969/25 về việc Thông báo Doanh nghiệp giải thể/chấm dứt tồn tại. Theo đó, Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV đã hoàn thành việc giải thể theo quy định và được cập nhật tình trạng pháp lý của doanh nghiệp là "Giải thể" từ ngày 09 tháng 10 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV đã hoàn thành việc giải thể và chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định.

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	Số cuối năm					Số đầu năm				
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (i)	60	60	156.473.118.448	(*)	-	60	60	156.473.118.448	(*)	-
2	PTSC South East Asia Private Limited (ii)	51	51	340.800.232.500	(*)	-	51	51	340.800.232.500	(*)	-
3	PTSC Asia Pacific Private Limited (iii)	51	51	641.415.780.000	(*)	-	51	51	641.415.780.000	(*)	-
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (iv)	49	49	292.324.455.887	(*)	-	49	49	292.324.455.887	(*)	-
5	Rong Doi MV12 Private Limited (v)	33	33	106.022.400	(*)	(106.022.400)	33	33	106.022.400	(*)	(106.022.400)
6	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (vi)	28,75	28,75	171.957.430.000	(*)	(171.957.430.000)	28,75	28,75	171.957.430.000	(*)	(171.957.430.000)
				<u>1.603.077.039.235</u>		<u>(172.063.452.400)</u>			<u>1.603.077.039.235</u>		<u>(172.063.452.400)</u>

- (i) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC vào năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn điều lệ. Hoạt động kinh doanh chính là quản lý và khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO "Ruby II"). Từ tháng 6 năm 2010, FPSO "Ruby II" được đưa vào khai thác phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của Công ty Petronas Carigali Vietnam Limited tại Lô 01&02 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam đến ngày 09 tháng 9 năm 2017. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited, thực hiện hợp đồng với VOLT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Vốn góp của Tổng công ty tại VOLT là 8.784.000 Đô la Mỹ, tương đương 156.473.118.448 đồng.
- (ii) PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO "PTSC Bien Dong 01") cho Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

- (iii) PTSC Asia Pacific Private Limited (“PTSC AP”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tập Đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều Hành Lô 01/97 & 02/97 (nay là Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01/97&02/97) thuê để phát triển dịch vụ tại mỏ Thăng Long – Đồng Đô, Lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long ngoài khơi Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 Đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 đồng.
- (iv) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (“MVOT”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad (“MISC”) vào năm 2009 để:
- Đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “Orkid”) sức chứa 650.000 thùng dầu cho Repsol Oil & Gas Malaysia Limited thuê để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 CAA thuộc khu vực chông lán Việt Nam - Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; và
 - Đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “Golden Star”) sức chứa 654.717 thùng dầu cho Idemitsu Gas Production Viet Nam Company Limited thuê phục vụ khai thác tại cụm mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt thuộc Lô 05-1b & 05 – 1c ngoài khơi Việt Nam với thời hạn hợp đồng trong vòng 07 năm từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 11 năm 2027 và có thể gia hạn thêm 08 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 Đô la Mỹ, tương đương 292.324.455.887 đồng.

- (v) Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO “MV12” với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation (KNOC) thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đôi – Rồng Đôi Tây thuộc lô 11-2 ngoài khơi Việt Nam. Từ ngày 01/11/2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) thay thế quyền và nghĩa vụ của KNOC tại Hợp đồng chia sản phẩm tại Lô 11-2 theo Thỏa thuận giữa KNOC và ZNEP, đồng thời, kho nổi FSO “MV12” cũng được chuyển giao từ Rong Doi MV12 Private Limited sang Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (Công ty con) theo Thỏa thuận chuyển giao (Deed of Novation) giữa KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited và Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC. Vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 Đô la Mỹ, tương đương 106.022.400 đồng.
- (vi) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (“PV Shipyard”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 đồng. Vốn góp của Tổng công ty tại PV Shipyard là 171.957.430.000 đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

Trong năm, các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi, ngoại trừ Rong Doi MV12 Private Limited có kết quả kinh doanh lỗ do đã chuyển giao quyền sở hữu kho nổi FSO “MV12” và không còn hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01 tháng 11 năm 2024. Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-PTSC-HDQT ngày 19 tháng 01 năm 2026 phê duyệt việc giải thể công ty liên doanh Rong Doi MV12 Private Limited. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Rong Doi MV12 Private Limited đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể Công ty.

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng công ty và các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 38.

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

STT	Tên công ty	Số cuối năm				Số đầu năm				
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1,49	1,49	3.000.000.000	(*)	(1.255.293.479)	1,49	1,49	3.000.000.000	(*)
				<u>3.000.000.000</u>	<u>(1.255.293.479)</u>				<u>3.000.000.000</u>	<u>(1.187.557.692)</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Biến động trong năm của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Đầu tư vào công ty con VND	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết VND	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	746.593.444.997	172.063.452.400	1.187.557.692	919.844.455.089
Hoàn nhập do thoái vốn đầu tư (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(578.712.456.966)	-	-	(578.712.456.966)
	(58.815.211.073)	-	67.735.787	(58.747.475.286)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>109.065.776.958</u>	<u>172.063.452.400</u>	<u>1.255.293.479</u>	<u>282.384.522.837</u>



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	114.081.187.699	-
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	84.126.637.631	-
Sea Energy Marine Services LLC	51.340.014.790	40.995.958.038
VPĐH Murphy Cuu Long Tay Oil Co., Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh (Lô 15-2/17)	42.210.560.028	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	38.932.326.562	26.094.424.995
Enterprize Energy Pte Limited	34.618.148.994	-
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	30.111.246.060	26.262.806.526
Astro Offshore Ship Management Pte Ltd	24.750.278.906	5.350.594.734
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh	23.828.176.991	43.261.327.186
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Thành phố Hồ Chí Minh	21.728.969.352	19.872.956.079
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	20.938.413.235	26.065.162.241
Khác	202.112.180.936	286.447.599.698
	688.778.141.184	474.350.829.497
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	1.226.847.904.963	1.797.584.894.751
	1.915.626.046.147	2.271.935.724.248

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	100.613.950.134	100.613.950.134
Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin	87.817.478.743	-
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thăng Uy	48.064.168.200	-
Công ty Cổ phần Chương Dương	35.393.539.147	2.325.431.507
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn	32.212.855.428	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phúc Tường Vinh	14.917.927.710	-
Công ty Cổ phần SCI E&C	13.588.401.409	13.588.401.409
Công ty TNHH Kỹ thuật NK	12.709.305.943	-
Khác	104.811.571.730	171.460.247.618
	450.129.198.444	287.988.030.668
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	246.727.773.238	134.606.344.549
	696.856.971.682	422.594.375.217

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	682.165.181.404	244.985.671.570
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(238.407.228.203)	(184.744.107.346)
	443.757.953.201	60.241.564.224
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	19.721.995.476.673	17.672.326.462.899
Trừ: số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(19.278.237.523.472)	(17.612.084.898.675)
	443.757.953.201	60.241.564.224

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu		
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn CNTT, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc Dự án khí Lô B	447.359.675.622	126.330.342.554
Dự án đường ống dẫn khí Lô B _ Hợp đồng Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	120.985.426.863	-
Dự án STG#3 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công, lắp đặt, đấu nối chạy thử và bàn giao cụm máy phát điện Tua bin hơi 113-A-006"	110.209.542.951	-
Dự án NPK	3.311.512.996	3.311.512.996
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	-	20.732.107.522
Dự án CHW2204	-	94.493.108.556
Khác	299.022.972	118.599.942
	682.165.181.404	244.985.671.570
b. Phải trả		
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp hóa dầu Miền Nam	237.749.846.028	-
Dự án đường ống dẫn khí Lô B _ Hợp đồng Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	-	78.253.572.063
Dự án STG#3 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công, lắp đặt, đấu nối chạy thử và bàn giao cụm máy phát điện Tua bin hơi 113-A-006"	-	106.490.535.283
Khác	657.382.175	-
	238.407.228.203	184.744.107.346

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu trích trước		
<i>Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc</i>	68.581.637.461	-
<i>Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited</i>	35.922.371.350	-
<i>Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long</i>	15.423.563.612	786.811.441
<i>Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn</i>	12.229.842.898	17.667.914.440
<i>Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited</i>	10.593.781.250	10.258.218.750
<i>Liên danh TPSK</i>	-	164.393.429.824
<i>Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited</i>	-	24.136.674.787
Khách hàng khác	61.588.596.442	30.332.256.049
Phải thu từ công ty con	41.101.025.369	53.120.368.783
Lãi tiền gửi	35.780.438.358	26.725.704.721
Khác	81.579.983.345	54.152.203.056
	362.801.240.085	381.573.581.851
Trong đó		
Bên thứ ba	148.367.315.765	278.776.428.587
Bên liên quan (Thuyết minh số 38)	214.433.924.321	102.797.153.264
	362.801.240.086	381.573.581.851
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	8.303.443.660	73.096.318.812
Khác (*)	358.891.628.649	358.891.628.649
	367.195.072.309	431.987.947.461
Trong đó		
Bên thứ ba		
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông</i>	-	34.736.526.000
<i>Công ty Cổ phần LONGSBS Việt Nam</i>	-	30.573.790.000
Bên thứ ba khác	8.303.443.660	7.786.002.812
Bên liên quan (Thuyết minh số 38)	358.891.628.649	358.891.628.649
	367.195.072.309	431.987.947.461

(*) Phải thu dài hạn khác từ bên liên quan thể hiện khoản công nợ phải thu nội bộ giữa Tổng công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (Thuyết minh số 38).

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Thời gian quá hạn
	Giá trị nợ quá hạn gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Bên thứ ba				
Sea Energy Marine Services LLC	51.340.014.790	39.098.513.928	12.241.500.862	Trên 6 tháng - dưới 2 năm
Enterprize Energy Pte Limited	34.618.148.994	27.945.246.610	6.672.902.384	Từ 2 năm - trên 3 năm
Khác	108.524.458.667	103.789.983.305	4.734.475.362	Trên 6 tháng - trên 3 năm
Bên liên quan				
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	39.154.639.805	16.735.577.132	22.419.062.673	Trên 3 năm
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	15.098.497.832	Trên 3 năm
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	8.161.628.977	449.346.960	7.712.282.017	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	4.949.073.120	-	4.949.073.120	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	4.011.020.147	-	4.011.020.147	Trên 3 năm
Các bên liên quan khác	239.585.699.844	238.621.690.806	964.009.038	Trên 6 tháng - trên 3 năm
	505.443.182.176	426.640.358.741	78.802.823.435	

	Số đầu năm			Thời gian quá hạn
	Giá trị nợ quá hạn gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Bên thứ ba	27.032.997.910	15.197.483.056	11.835.514.854	Trên 6 tháng - trên 3 năm
Bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	24.563.964.284	2.402.984.055	22.160.980.229	Trên 3 năm
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	15.098.497.832	Trên 3 năm
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.184.459.341	351.612.063	5.832.847.278	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	4.949.073.120	-	4.949.073.120	Trên 3 năm
Các bên liên quan khác	9.822.752.254	8.123.411.692	1.699.340.562	Trên 6 tháng - trên 3 năm
	87.651.744.741	26.075.490.866	61.576.253.875	

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	146.577.378.137	-	920.718.308.794	-
Nguyên liệu, vật liệu	70.414.958.308	-	44.856.119.399	(76.363.636)
Hàng đang đi đường	35.281.212.859	-	-	-
Hàng hoá	2.866.899.113	-	2.925.157.942	-
Công cụ, dụng cụ	2.766.039.636	-	2.000.667.278	-
	257.906.488.053	-	970.500.253.413	(76.363.636)

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ, dự án sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị và lắp bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	75.165.732.728	-
Dự án CHW2204	32.808.254.140	133.261.828.143
Dự án Xuất khẩu Năng lượng tái tạo ngoài khơi từ Việt Nam sang Singapore	20.605.850.491	-
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	12.152.208.093	3.028.699.676
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B _Hợp đồng Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	-	778.419.791.050
Khác	5.845.332.685	6.007.989.925
	146.577.378.137	920.718.308.794

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị của các loại thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế sử dụng để sửa chữa các phương tiện vận tải có kế hoạch thực hiện trên 12 tháng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sử dụng bản quyền phần mềm	9.010.905.522	-
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu	6.958.695.234	5.510.507.120
Chi phí bảo hiểm	4.349.034.773	1.953.869.998
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.219.221.436	3.445.117.503
Khác	4.206.449.328	8.105.457.921
	25.744.306.293	19.014.952.542
b. Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	242.269.508.454	249.241.665.858
Tiền giải phóng mặt bằng tại cảng Sơn Trà	80.161.617.174	82.649.737.458
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	32.802.201.196	32.764.741.390
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.465.082.182	4.921.873.020
Thuê đất tại Cảng Sơn Trà	2.730.592.375	2.815.186.147
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu	-	39.462.977.711
Khác	3.265.409.780	10.209.715.285
	365.694.411.161	422.065.896.869

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	1.458.404.411.589	404.417.421.541	4.116.073.620.970	119.425.026.382	3.069.698.274	6.101.390.178.756
Tăng trong năm	350.675.926	5.838.331.699	52.624.521.010	14.000.995.790	833.949.497	73.648.473.922
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	57.073.536.685	75.456.947.275	1.028.316.398.178	1.179.141.000	-	1.162.026.023.138
Tăng từ nhận sáp nhập	5.383.417.921	140.607.236.953	85.265.013.616	5.496.620.272	-	236.752.288.762
Tăng khác	-	-	1.089.195.863	-	-	1.089.195.863
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.440.597.000)	(10.127.645.036)	(20.683.370.891)	-	(34.251.612.927)
Giảm khác	(71.750.000)	-	-	-	-	(71.750.000)
Số dư cuối năm	1.521.140.292.121	622.879.340.468	5.273.241.104.601	119.418.412.553	3.903.647.771	7.540.582.797.514
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	957.053.893.757	158.136.547.049	3.194.747.632.881	97.573.086.122	2.677.415.205	4.410.188.575.014
Khấu hao trong năm	177.104.493.579	51.283.698.742	196.013.455.334	13.136.981.608	219.782.591	437.758.411.854
Tăng khác	-	-	1.089.195.863	-	-	1.089.195.863
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.440.597.000)	(10.127.645.036)	(20.683.370.891)	-	(34.251.612.927)
Số dư cuối năm	1.134.158.387.336	205.979.648.791	3.381.722.639.042	90.026.696.839	2.897.197.796	4.814.784.569.804
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	501.350.517.832	246.280.874.492	921.325.988.089	21.851.940.260	392.283.069	1.691.201.603.742
Tại ngày cuối năm	386.981.904.785	416.899.691.677	1.891.518.465.559	29.391.715.714	1.006.449.975	2.725.798.227.710

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 3.773 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.520 tỷ đồng). Trong năm 2025, Tổng công ty đã điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của hệ thống nhà xưởng và các trang thiết bị do có sự thay đổi đáng kể trong việc ước tính thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản cố định này. Nếu các tài sản này tiếp tục được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích xác định trước đây, chi phí khấu hao của năm 2025 sẽ giảm đi một số tiền là 129.626.750.022 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 23) với giá trị còn lại là 1.056 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.076 tỷ đồng).



14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Khác</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	50.773.905.500	47.229.167.310	132.000.000	98.135.072.810
Tăng trong năm	-	5.606.291.000	187.840.000	5.794.131.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.040.000.000	-	5.040.000.000
Tăng từ nhận sáp nhập	-	308.218.538	-	308.218.538
Giảm khác	-	(15.980.861.600)	-	(15.980.861.600)
Số dư cuối năm	50.773.905.500	42.202.815.248	319.840.000	93.296.560.748
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	484.417.450	42.503.766.719	132.000.000	43.120.184.169
Khấu hao trong năm	26.204.400	5.147.151.440	31.480.594	5.204.836.434
Giảm khác	-	(15.980.861.600)	-	(15.980.861.600)
Số dư cuối năm	510.621.850	31.670.056.559	163.480.594	32.344.159.003
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	50.289.488.050	4.725.400.591	-	55.014.888.641
Tại ngày cuối năm	50.263.283.650	10.532.758.689	156.359.406	60.952.401.745

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 25 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 40 tỷ đồng).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Nhà xưởng và vật kiến trúc</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	49.793.402.682
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	286.683.759.576
Số dư cuối năm	336.477.162.258
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	23.651.866.353
Trích khấu hao trong năm	2.874.997.778
Số dư cuối năm	26.526.864.131
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	26.141.536.329
Tại ngày cuối năm	309.950.298.127

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị của các cầu cảng được xây dựng để cho thuê.

Tiền thuê Tổng công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.120.482.196 đồng (2024: 1.731.060.000 đồng). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong năm là 1.007.745.170 đồng (2024: 2.489.670.144 đồng).

Tổng công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản đầu tư tương tự làm cơ sở ước tính giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án nhà máy nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 liên quan đến Hạng mục thiết kế nước ngoài do nhà thầu Black & Veatch International thực hiện. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng công ty và Chủ đầu tư - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị của hạng mục này. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này tại Biên bản đánh giá hàng tồn kho số 07/BB-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng đánh giá hàng tồn kho - chi phí dở dang hạng mục chi phí tư vấn thiết kế nước ngoài được thành lập theo Quyết định số 0934/QĐ-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017. Theo đó, Tổng công ty đã thực hiện trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên với giá trị tương ứng là 301.308.440.489 đồng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư đầu năm	236.941.317.278	184.603.072.651
Tăng trong năm	1.423.860.563.306	528.331.686.857
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.162.026.023.138)	(475.993.442.230)
Kết chuyển sang bất động sản đầu tư	(286.683.759.576)	-
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(5.040.000.000)	-
Số dư cuối năm	207.052.097.870	236.941.317.278

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hệ thống Thiết bị tự động phục vụ thi công tiền chế tạo	128.065.357.757	121.697.062.625
Dự án Nhà Văn phòng tại Vũng Tàu	55.181.108.278	-
Dự án Cảng Sơn Trà, Đà Nẵng	9.673.562.784	9.673.562.784
Dự án đầu tư Bến số 3, khu bến cảng Dung Quất I	-	95.872.570.283
Khác	14.132.069.051	9.698.121.586
	207.052.097.870	236.941.317.278

Trong năm, khoản chi phí lãi vay được vốn hóa vào Dự án đầu tư Bến số 3, khu bến cảng Dung Quất, Quảng Ngãi là 4.813.150.685 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 đồng).

17. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	73.311.585.868	28.368.870.243
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(18.770.584.982)	(17.570.727.215)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	54.541.000.886	10.798.143.028

Chi tiết thuế hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả	47.195.925.639	28.355.000.000
Chi phí khấu hao	25.925.794.175	13.870.243
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm	(18.770.584.982)	(17.570.727.215)
Khác	189.866.054	-
	54.541.000.886	10.798.143.028



18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	79.217.865.842	79.217.865.842	30.627.722.008	30.627.722.008
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.747.292.146	59.747.292.146	59.836.450.988	59.836.450.988
Công ty Cổ phần Dịch vụ biển Tân Cảng	58.870.645.481	58.870.645.481	6.731.958.544	6.731.958.544
Nam Cheong International Ltd (NCIL)	55.295.873.150	55.295.873.150	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hữu Thành	53.792.914.473	53.792.914.473	3.192.416.907	3.192.416.907
MUHIBBAH O&G SDN BHD	49.730.695.692	49.730.695.692	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn	39.531.208.671	39.531.208.671	-	-
Công ty Cổ phần SCI E&C	36.958.814.420	36.958.814.420	36.958.814.420	36.958.814.420
HK Corporation	35.063.192.859	35.063.192.859	-	-
Công ty Cổ phần Fecon	34.945.237.304	34.945.237.304	19.326.712.346	19.326.712.346
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Xây lắp Sao Vàng	33.945.660.765	33.945.660.765	12.635.979.736	12.635.979.736
Công ty Cổ phần Vina Logistics	30.075.356.600	30.075.356.600	1.809.417.200	1.809.417.200
Khác	678.554.297.477	678.554.297.477	1.120.762.270.933	1.120.762.270.933
	1.245.729.054.880	1.245.729.054.880	1.291.881.743.082	1.291.881.743.082
b. Bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	950.164.150.526	950.164.150.526	610.868.674.562	610.868.674.562
	2.195.893.205.406	2.195.893.205.406	1.902.750.417.644	1.902.750.417.644



19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam	318.954.456.190	-
Formosa 4 International Investment Company Limited (i)	112.207.500.000	112.207.500.000
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	82.758.559.754	-
Yunnan (HongKong) Logistics Development Limited	16.117.443.493	16.117.443.493
Khác	89.324.146.834	35.429.746.517
Bên liên quan (Thuyết minh số 38)	437.690.572.836	2.421.600.000
	1.057.052.679.107	166.176.290.010
b. Dài hạn		
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam	-	459.139.164.935
Bên liên quan (Thuyết minh số 38)	870.553.669.260	1.329.049.675.805
	870.553.669.260	1.788.188.840.740

(i) Trong năm 2024, Tổng công ty đã ký kết thỏa thuận nhà cung cấp ưu tiên và thỏa thuận giữ chỗ năng lực với Công ty Formosa 4 International Investment Company Limited (“Chủ đầu tư”). Theo các thỏa thuận này, Tổng công ty đã nhận khoản tiền đặt chỗ bãi chế tạo và thuê cầu với giá trị 4.500.000 Đô la Mỹ (tương đương 112.207.500.000 đồng). Do có sự thay đổi định hướng từ phía Chủ đầu tư, dự án không tiếp tục triển khai theo kế hoạch ban đầu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các bên vẫn đang trong quá trình thương thảo và đã thống nhất gia hạn thời hạn đàm phán đến ngày 15 tháng 01 năm 2026 để xác định giá trị bồi thường và các nghĩa vụ tài chính liên quan.

Vào ngày 31 tháng 01 năm 2026, hai bên đã chính thức ký kết Thỏa thuận thanh toán đối với phí kết thúc hợp đồng cùng các chi phí liên quan khác, với tổng giá trị là 17.855.336 Đô la Mỹ. Đến ngày 27 tháng 02 năm 2026, Tổng công ty đã nhận đủ số tiền này. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng công ty đang thực hiện các thủ tục để hoàn tất việc xác định quyền và nghĩa vụ của các bên đối với các khoản tiền đã nhận.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phân loại lại	Số cuối năm
	VND	/thu trong năm	/thu trong năm	VND	VND
Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng trong nước	229.174.296	58.468.732.023	(58.134.516.940)	-	563.389.379
Thuế thu nhập doanh nghiệp	76.798.060.673	240.084.906.637	(187.870.719.718)	-	129.012.247.592
Thuế thu nhập cá nhân	34.268.284.733	151.862.638.928	(146.216.321.141)	-	39.914.602.520
Thuế và các khoản phải nộp khác	2.444.555.237	142.208.499.778	(136.426.555.352)	99.311.713	8.325.811.376
	113.740.074.939	592.624.777.366	(528.648.113.151)	99.311.713	177.816.050.867

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn CNTT, giàn nhà ở và tháp duốc" thuộc Dự án khí Lô B	536.492.747.794	957.062.016.026
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B - Hợp đồng "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC"	167.161.405.401	11.834.395.826
Dự án STG#3 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công, lắp đặt, đấu nối chạy thử và bàn giao cụm máy phát điện Tua bin hơi 113-A-006"	117.473.333.883	-
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	65.176.756.732	-
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị và lắp bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	49.482.826.708	-
Chi phí cung cấp dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí	49.476.579.950	25.126.967.737
Dự án CHW2204	36.169.441.118	370.590.619.119
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp hóa dầu Miền Nam	28.627.547.684	-
Dự án đầu tư Bến số 3 - Khu bến cảng Dung Quất I	19.470.259.336	47.044.354.054
Chi phí cung cấp tàu phục vụ Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	12.928.766.612	18.291.998.095
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	218.400.000	56.657.101.299
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	-	222.129.968.880
Khác	53.060.572.287	58.527.614.384
	1.135.738.637.505	1.767.265.035.420

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (i)	237.960.819.170	465.693.332.968
Bên liên quan (Thuyết minh số 38)	11.369.493.190	78.633.490.214
Phải trả cổ tức cho các cổ đông (ii)	8.699.761.374	8.807.067.374
Phải trả người lao động	-	3.333.910.718
Khác	30.304.137.109	20.191.153.638
	288.334.210.843	576.658.954.912

(i) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

(ii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2023 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
	Giá trị VND	Giải ngân trong năm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Nợ vay đã trả trong năm VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn	706.409.955.726	667.701.681.783	-	(1.374.111.637.509)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	133.768.428.599	-	157.767.553.590	(133.768.428.595)	157.767.553.594
	840.178.384.325	667.701.681.783	157.767.553.590	(1.507.880.066.104)	157.767.553.594

Các khoản vay dài hạn được Tổng công ty phân loại thành vay dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm tính từ ngày báo cáo tài chính riêng.

b. Vay dài hạn

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
	Giá trị VND	Giải ngân trong năm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Nợ vay đã trả trong năm VND	Giá trị VND
Vay dài hạn	701.425.577.603	271.250.766.658	(157.767.553.594)	(148.250.766.654)	666.658.024.013
	701.425.577.603	271.250.766.658	(157.767.553.594)	(148.250.766.654)	666.658.024.013

Các khoản vay dài hạn của Tổng công ty thể hiện giá trị của các khoản cấp tín dụng với các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam bao gồm 6 khoản, trong đó:

Khoản 1 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 19 tỷ đồng, có thời hạn đáo hạn tương ứng là 84 tháng tính từ năm 2022;

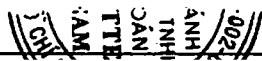
Khoản 2 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 200 tỷ đồng, có thời hạn đáo hạn tương ứng là 84 tháng tính từ 2024;

Khoản 3 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 675 tỷ đồng, có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2018;

Khoản 4 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 148 tỷ đồng, có thời hạn đáo hạn là 48 tháng tính từ năm 2025;

Khoản 5 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 192 tỷ đồng, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2024;

Khoản 6 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 244 tỷ đồng, có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2025.



Mục đích của các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là để đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Lãi suất của các khoản vay dài hạn bằng đồng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là từ 5,2%/năm đến 7,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6,1%/năm đến 9,07%/năm).

Tổng công ty sử dụng tài sản hình thành trong tương lai từ các khoản vay dài hạn này để làm tài sản thế chấp (Thuyết minh số 13).

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	157.767.553.594	840.178.384.325
Trong năm thứ hai	169.298.803.594	157.767.553.595
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	379.469.345.412	430.593.065.674
Sau năm năm	117.889.875.007	113.064.958.334
	824.425.577.607	1.541.603.961.928

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	60.872.549.017	83.575.000.000
Dự phòng bảo hành công trình (*):		
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	20.668.140.477	-
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	14.411.727.020	-
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	1.166.232.879	-
	97.118.649.393	83.575.000.000
b. Dự phòng phải trả dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	74.422.935.118	58.200.000.000
Dự phòng khác	4.286.318.123	-
Dự phòng bảo hành công trình (*):		
Dự án CHW2204	382.756.262.628	-
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B _Hợp đồng Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	59.757.931.522	-
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị và lắp bán vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	22.243.875.145	-
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	22.395.914.278	-
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	-	20.718.525.477
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	-	28.823.454.040
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	-	56.930.443.865
	565.863.236.814	164.672.423.382

(*) Dự phòng bảo hành công trình được trích lập để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình xây dựng theo các điều khoản của hợp đồng đã ký với khách hàng, tính trên từ 1% đến 5% giá trị hợp đồng.



25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Số dư đầu năm	572.756.768.740	504.559.341.899
Tăng trong năm	339.475.286.268	234.607.000.000
- Trích lập từ LNST chưa phân phối	337.597.892.668	234.607.000.000
- Kết chuyển từ công ty con tại ngày sáp nhập	1.877.393.600	-
Sử dụng quỹ	(193.217.032.354)	(166.409.573.159)
Số dư cuối năm	<u><u>719.015.022.654</u></u>	<u><u>572.756.768.740</u></u>

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

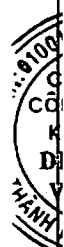
Số lượng cổ phiếu

Cổ phiếu	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	511.420.099	477.966.290
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	511.420.099	477.966.290
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	511.420.099	477.966.290

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Cổ phiếu</u> <u>phổ thông</u>	<u>%</u>	<u>Cổ phiếu</u> <u>phổ thông</u>	<u>%</u>
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	262.754.550	51,38	245.565.000	51,38
Các cổ đông khác	248.665.549	48,62	232.401.290	48,62
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	511.420.099	100	477.966.290	100

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng công ty.



Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.069.995.009.213	1.155.593.966.154	9.044.868.935.367
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.454.572.537.685	1.454.572.537.685
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	336.928.000.000	(336.928.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(234.607.000.000)	(234.607.000.000)
Cổ tức được chia	-	-	-	(334.576.403.000)	(334.576.403.000)
Số dư đầu năm nay	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.406.923.009.213	1.704.055.100.839	9.930.258.070.052
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.481.466.400.036	1.481.466.400.036
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	436.371.761.306	(436.371.761.306)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(337.597.892.668)	(337.597.892.668)
Cổ tức được chia (*)	334.538.090.000	-	-	(334.538.090.000)	-
Số dư cuối năm	5.114.200.990.000	39.617.060.000	3.843.294.770.519	2.077.013.756.901	11.074.126.577.420

(*) Chia cổ tức và trích lập các quỹ của Công ty mẹ được thực hiện theo Nghị quyết số 429/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty. Trong năm, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã thực hiện phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 chia cổ tức bằng cổ phiếu với số tiền là 334.538.090.000 đồng, và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành với số tiền là 337.598.000.000 đồng và quỹ đầu tư phát triển là 436.371.761.306 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng công ty đã hoàn thành việc tăng vốn nêu trên và vốn điều lệ sau khi tăng vốn là 5.114.200.990.000 đồng.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên thứ ba

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty đang giữ hộ thép chính để thực hiện dự án như sau:

Loại	Tình trạng	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Thép chính	Sử dụng bình thường	tấn	-	52.358

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	32.612.810	161.561.071
Rub Nga (RUB)	1.528.847	1.530.167
Bảng Anh (GBP)	244.682	244.688
Euro (EUR)	1.452	-

28. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.810.293.682.558	4.612.544.228.106
Doanh thu hợp đồng xây dựng	9.576.358.502.721	6.690.749.266.742
	15.386.652.185.279	11.303.293.494.848

Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại	1.039.017.433	-
	1.039.017.433	-

Doanh thu thuần

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	5.809.254.665.125	4.612.544.228.106
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng (*)	9.576.358.502.721	6.690.749.266.742
	15.385.613.167.846	11.303.293.494.848

(*) Trong đó

Doanh thu lũy kế hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong năm	8.345.150.809.325	5.072.073.089.501
Doanh thu lũy kế hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong năm	10.792.576.436.973	12.009.778.318.291

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.258.557.921.897	4.291.665.760.770
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	9.259.682.717.115	6.672.693.102.475
	14.518.240.639.012	10.964.358.863.245

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	289.495.221.356	349.042.075.887
Chi phí nhân viên	1.149.831.442.200	1.075.371.702.159
Chi phí khấu hao tài sản cố định	445.838.246.066	242.030.256.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.206.184.393.883	9.583.172.940.592
Chi phí khác bằng tiền	356.604.166.967	184.670.338.716
	15.447.953.470.472	11.434.287.313.536

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.207.341.677.613	1.547.406.096.374
Lãi chênh lệch tỷ giá	206.135.363.458	223.673.031.877
Lãi do đánh giá lại tài sản sau sáp nhập	118.106.844.122	-
Lãi tiền gửi	177.652.986.915	149.821.590.883
Khác	-	22.193
	1.709.236.872.108	1.920.900.741.327

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	59.489.600.089	52.904.253.634
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.563.453.166	72.788.665.699
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(58.747.475.286)	(16.429.941.441)
Khác	3.775.137.769	-
	23.080.715.738	109.262.977.892

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí quảng cáo tiếp thị	32.044.903.815	24.033.530.453
Khác	25.515.033.282	27.731.079.652
	57.559.937.097	51.764.610.105
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	416.873.814.784	404.052.457.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	313.154.046.684	262.209.418.429
Chi phí khấu hao	25.937.163.544	17.293.065.865
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	11.479.667.011	(7.481.055.164)
Hoàn nhập nghĩa vụ bảo lãnh	-	(335.350.144.848)
Khác	104.708.202.340	77.440.098.689
	872.152.894.363	418.163.840.186



34. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.889.850.535	2.204.668.175
Thu tiền phạt, bồi thường	3.485.745.627	5.784.468.955
Hoàn nhập bảo hành dự án xây dựng	56.074.981.289	-
Khác	9.370.692.287	4.107.736.382
	71.821.269.738	12.096.873.512

35. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản tiền phạt, chậm nộp	7.463.795.682	18.654.314.955
Khác	10.153.369.294	2.347.164.180
	17.617.164.976	21.001.479.135

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.678.019.958.506	1.671.739.339.124
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.325.476.684.632)	(1.958.373.337.252)
Cộng: điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	388.130.749.200	153.145.372.965
Chuyển lỗ	(233.049.047.717)	-
Lợi nhuận/(lỗ) chịu thuế từ hoạt động kinh doanh trong nước	507.624.975.357	(133.488.625.163)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh trong nước	101.524.995.071	-
Thu nhập tính thuế từ lợi nhuận đầu tư từ nước ngoài chuyển về	781.980.125.000	1.229.462.935.632
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ đầu tư nước ngoài chuyển về	156.396.025.000	245.892.587.126
Điều chỉnh thuế cho phần đã nộp ở nước ngoài	(17.836.113.434)	(19.643.589.030)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp từ lợi nhuận đầu tư từ nước ngoài chuyển về	138.559.911.566	226.248.998.096
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	240.084.906.637	226.248.998.096

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang trong vòng năm năm liền kề kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31/12/2024 (VND) (như đã báo cáo)	Lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31/12/2024 (VND) (theo tờ khai quyết toán và các điều chỉnh khác)	Lỗ sử dụng trong năm 2025 (VND)	Lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31/12/2025 (VND)
2020	2025	148.624.851.087	127.231.425.054	127.231.425.054	-
2022	2027	66.734.394.610	66.446.179.206	66.446.179.206	-
2024	2029	133.488.625.163	39.371.443.457	39.371.443.457	-
		348.847.870.860	233.049.047.717	233.049.047.717	-

Tổng công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng Tổng công ty có đủ thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này là không chắc chắn.

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

(i) Tổng công ty là bên đi thuê

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng 1 năm	762.968.165.187	1.187.155.640.206
Trên 1 năm đến 5 năm	1.086.738.136.444	2.242.339.831.126
Trên 5 năm	2.576.903.910.172	1.268.247.083.056
	4.426.610.211.803	4.697.742.554.388

Các khoản cam kết thuê liên quan đến hoạt động tàu dịch vụ, kho nổi, thuê văn phòng, thuê đất tại Vũng Tàu, thuê đất tại cảng Sơn Trà và thuê đất tại cảng Hòn La, trong đó:

- Các hợp đồng thuê kho nổi và tàu dịch vụ được ký với thời hạn 5 năm;
- Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Sơn Trà có thời hạn 50 năm tính từ năm 2008;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Hòn La có thời hạn 50 năm tính từ năm 2014.

(ii) Tổng công ty là bên cho thuê

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng, Tổng công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng 1 năm	1.003.832.833.338	1.602.804.886.164
Trên 1 năm đến 5 năm	986.109.666.742	2.491.624.681.011
Trên 5 năm	68.462.396.293	373.067.466.996
	2.058.404.896.373	4.467.497.034.171

Các khoản cam kết liên quan đến cho thuê tàu dịch vụ được ký kết trong các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang với thời hạn là 15 năm, hợp đồng thuê kho nổi với thời hạn 5 năm và hợp đồng cho thuê khu bến cảng Dung Quất với thời hạn là 6 năm.

500-
NHÀ
S TY
M TO
LOIT
T N
HỒ

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Theo đó, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, các công ty thành viên cùng Tập đoàn, các công ty con, các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty được xem là các bên liên quan của Tổng công ty. Bên cạnh các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Thuyết minh 1 và Thuyết minh 5, Tổng công ty còn có các nghiệp vụ và số dư phát sinh trong năm với các bên liên quan sau:

Mối quan hệ

[illegible]

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	4.466.762.049.189	2.568.363.344.692
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	1.891.894.484.143	100.036.566.607
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	828.421.467.868	376.282.869.028
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	799.335.449.968	814.969.087.379
- Người điều hành Lô 01/97 & 02/97		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	788.320.640.325	705.858.354.474
Tổng công ty Khí Việt Nam	354.776.457.735	634.268.489.343
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	210.332.608.914	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	107.842.676.063	70.692.712.680
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	103.166.756.028	151.248.912.052
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01/97&02/97	73.296.965.111	-
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	46.018.006.409	80.738.778.752
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	28.376.160.424	156.188.020.143
- Người điều hành Lô 01&02		
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	179.019.579.057	70.929.591.252
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	262.437.079.819	99.333.841.130
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	44.684.110.600	-
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	36.768.777.104	31.554.074.726
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.615.745.747	6.391.216.984
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	1.222.223.102	561.551.789
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	-	12.122.684.631
Các công ty con khác	10.072.834.560	11.168.139.849
	10.235.364.072.166	5.890.708.235.511
Cổ tức và lợi nhuận được chia		
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	464.454.000.000	591.540.000.000
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	317.526.125.000	432.780.250.000
PTSC South East Asia Private Limited	-	192.372.000.000
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	3.003.390.000	-
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	350.131.873.044	238.213.372.034
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	8.750.920.000	15.314.110.000
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	-	33.980.700.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	20.400.000.000
Các công ty con khác	30.692.900.000	22.805.664.340
	1.174.559.208.044	1.547.406.096.374

T.N.H.H.
H. H. H.

M.S.C.



	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
PTSC Asia Pacific Private Limited	502.744.769.853	457.567.688.000
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	407.037.145.841	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	401.025.607.980	29.311.414.234
PTSC South East Asia Private Limited	389.918.186.950	376.610.216.750
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	29.215.831.711	317.664.042.463
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	9.505.008.597	204.720.371.570
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	310.796.617.688	129.518.588.252
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	4.385.458.454.884	2.940.221.492.454
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	723.055.530.998	492.019.268.063
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	513.465.892.442	93.951.413.467
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	460.667.993.162	419.922.378.338
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	56.041.599.849	242.928.263.737
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	33.281.949.152	41.096.926.816
Các công ty con khác	74.165.146.468	46.392.296.506
	8.296.379.735.575	5.791.924.360.650

Thu nhập cho các nhân sự quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	53.747.854.000	58.758.619.200
Trong đó:		
Ông Phan Thanh Tùng - Chủ tịch HĐQT	4.894.195.000	4.889.899.000
Ông Trần Hồ Bắc - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2025)	4.555.500.000	4.536.616.000
Ông Trần Ngọc Chương - Thành viên HĐQT	3.891.977.000	3.827.459.000
Ông Nguyễn Xuân Ngọc - Thành viên HĐQT	3.781.654.000	4.071.157.000
Ông Đỗ Quốc Hoan - Thành viên HĐQT	3.714.994.000	3.639.216.000
Ông Hoàng Xuân Quốc - Thành viên HĐQT độc lập	740.000.000	630.000.000
Ông Đoàn Minh Mẫn - Thành viên HĐQT độc lập	740.000.000	530.000.000
Ông Lê Mạnh Cường - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2025)	-	4.941.341.000
Các quản lý khác	31.429.534.000	31.692.931.200



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	256.077.658.992	855.440.951.507
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97	158.270.703.396	141.579.615.116
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	98.463.498.649	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	87.608.083.656	87.608.083.656
Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông	80.169.050.364	76.257.450.209
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01/97&02/97	75.931.616.833	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	73.959.105.907	34.348.838.257
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	50.084.597.536	169.862.242.357
Tổng công ty Khí Việt Nam	49.797.303.122	170.198.572.169
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	48.498.270.746	4.011.020.147
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.971.533.755	45.238.893.164
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	76.801.586.772	108.488.074.284
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	76.277.338.528	40.906.277.748
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	6.524.934.797	-
Công ty con khác	40.209.511.251	26.441.765.478
	1.226.847.904.963	1.797.584.894.751
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bọc ống dầu khí Việt Nam	22.116.126.451	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	-	80.498.615.214
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	6.589.476.401	1.308.721.817
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	133.031.132.528	12.084.608.680
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	46.830.436.161	23.444.123.918
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	37.265.082.947	17.270.274.920
Công ty con khác	895.518.750	-
	246.727.773.238	134.606.344.549
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	68.581.637.461	-
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	35.922.371.350	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (L) Limited	13.443.366.703	13.625.423.710
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	12.229.842.898	17.667.914.440
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	18.695.591.072	7.751.403.433
Các công ty con gồm:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	15.813.699.616	18.564.342.206
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	12.915.308.221	30.347.798.221
Công ty con khác	26.200.064.102	4.208.228.356
	214.433.924.321	102.797.153.264
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	358.891.628.649	358.891.628.649

1250
HI NH
IG T
ỀM T
LOI
ỆT N
Ồ H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
PTSC Asia Pacific Private Limited	120.363.526.400	193.901.428.800
PTSC South East Asia Private Limited	65.687.302.525	95.967.000.900
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	55.674.227.286	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	24.117.433.735	13.176.264.516
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	23.577.363.949	8.568.663.194
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	14.785.724.866
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	24.324.060.633	12.187.672.793
Các công ty con gồm:		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	300.477.000.498	21.234.201.063
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	141.932.186.920	19.845.226.765
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	113.315.858.178	65.061.078.708
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	59.149.762.098	107.197.922.592
Công ty con khác	21.545.428.304	58.943.490.365
	950.164.150.526	610.868.674.562
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	275.467.516.042	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	137.168.180.687	673.600.000
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	19.791.725.129	-
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	2.275.585.978	1.748.000.000
Công ty con khác	2.987.565.000	-
	437.690.572.836	2.421.600.000
Người mua trả tiền trước dài hạn		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	705.122.210.556	705.122.210.556
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	119.951.458.704	623.927.465.249
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	45.480.000.000	-
	870.553.669.260	1.329.049.675.805
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	69.473.052.000
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	5.515.567.927	3.262.512.951
Các công ty con gồm:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	5.820.702.240
Công ty con khác	33.223.023	77.223.023
	11.369.493.190	78.633.490.214

ÁNH
TNH
ĐÀN
TE
AM
CH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản phải trả về mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	199.370.492.229	83.290.840.370
Ứng trước mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	64.537.794.116	-
Lãi dự thu từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn	35.780.438.358	26.725.704.721

- Không phát sinh dòng tiền chi trả trong quá trình sáp nhập.
- Tài sản và nợ phải trả của công ty con được Tổng công ty tiếp nhận và ghi nhận lại theo giá trị hợp lý tại ngày 23 tháng 01 năm 2025 bao gồm tổng tài sản là 496.607.512.179 đồng và tổng nợ phải trả là 82.275.805.827 đồng.

to ham

Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2026

PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

AUDITED SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2025



TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
SEPARATE BALANCE SHEET	5 - 7
SEPARATE INCOME STATEMENT	8
SEPARATE CASH FLOW STATEMENT	9
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	10 - 52



STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Petrovietnam Technical Services Corporation (the "Corporation") presents this report together with the Corporation's separate financial statements for the year ended 31 December 2025.

THE BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF SUPERVISORS AND THE BOARD OF MANAGEMENT

The members of the Boards of Directors and Management of the Corporation during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors	Mr. Phan Thanh Tung	Chairman
	Mr. Do Quoc Hoan	Member
	Mr. Nguyen Xuan Ngoc	Member
	Mr. Tran Ngoc Chuong	Member
	Mr. Tran Ho Bac	Member (since 3 March 2025)
	Mr. Le Manh Cuong	Member (until 3 March 2025)
	Mr. Hoang Xuan Quoc	Independent Member
	Mr. Doan Minh Man	Independent Member
Board of Supervisors	Ms. Bui Thu Ha	Chief of the Board
	Mr. Bui Huu Viet Cuong	Member
	Mr. Pham Van Tien	Member
Board of Management	Mr. Tran Ho Bac	Chief Executive Officer
	Mr. Nguyen Xuan Cuong	Vice Chief Executive Officer
	Mr. Tran Hoai Nam	Vice Chief Executive Officer
	Mr. Pham Van Hung	Vice Chief Executive Officer
	Mr. Le Cu Tan	Vice Chief Executive Officer
	Mr. Le Chien Thang	Vice Chief Executive Officer
Legal representative	Mr. Tran Ho Bac	Chief Executive Officer

THE BOARD OF MANAGEMENT'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Corporation is responsible for preparing the separate financial statements, which give a true and fair view of the separate financial position of the Corporation as at 31 December 2025, and its separate financial performance and its separate cash flows for the year ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to the separate financial reporting. In preparing these separate financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements;
- prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the separate financial statements so as to minimize errors and frauds.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the separate financial position of the Corporation and that the separate financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to separate financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing these separate financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,



 **Tran Ho Bac**
Chief Executive Officer
10 March 2026 

No: 0283 /VN1A-HC-BC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The Shareholders, the Board of Directors and the Board of Management
Petrovietnam Technical Services Corporation

We have audited the accompanying separate financial statements of Petrovietnam Technical Services Corporation (the "Corporation") prepared on 10 March 2026 as set out from page 5 to page 52, which comprise the separate balance sheet as at 31 December 2025 and the separate statement of income, the separate statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of Management's Responsibility for the Separate Financial Statements

The Board of Management are responsible for the preparation and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to separate financial reporting and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Corporation's preparation and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Corporation's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Conclusion

In our opinion, the separate financial statements give a true and fair view of the separate financial position of the Corporation as at 31 December 2025, and its separate financial performance and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to separate financial reporting.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

Other Matter

The financial statements of the Company for the year ended 31 December 2024 were audited by another auditor who expressed an unmodified opinion on those statements on 17 March 2025.



Dao Thai Thinh

Audit Partner

Audit Practising Registration Certificate

No. 1867-2023-001-1

**BRANCH OF DELOITTE VIETNAM AUDIT
COMPANY LIMITED**

10 March 2026

Ho Chi Minh City, Vietnam

Pham Hoang Khanh Phuong

Audit Partner

Audit Practising Registration Certificate

No. 2756-2025-001-1



SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		11,988,943,288,811	12,457,043,803,682
I. Cash and cash equivalents	110	4	4,549,586,464,365	5,443,519,316,721
1. Cash	111		1,166,116,464,365	4,300,519,316,721
2. Cash equivalents	112		3,383,470,000,000	1,143,000,000,000
II. Short-term financial investments	120	5	3,127,655,000,000	2,387,400,000,000
1. Held-to-maturity investments	123		3,127,655,000,000	2,387,400,000,000
III. Short-term receivables	130		3,578,646,615,883	3,259,513,099,011
1. Short-term trade receivables	131	6	1,915,626,046,147	2,271,935,724,248
2. Short-term advances to suppliers	132	7	696,856,971,682	422,594,375,217
3. Receivables from construction contracts under percentage of completion method	134	8	682,165,181,404	244,985,671,570
4. Other short-term receivables	136	9	362,801,240,085	381,573,581,851
5. Provision for short-term doubtful debts	137	10	(78,802,823,435)	(61,576,253,875)
IV. Inventories	140	11	257,906,488,053	970,423,889,777
1. Inventories	141		257,906,488,053	970,500,253,413
2. Provision for devaluation of inventories	149		-	(76,363,636)
V. Other short-term assets	150		475,148,720,510	396,187,498,173
1. Short-term prepayments	151	12	25,744,306,293	19,014,952,542
2. Value added tax deductibles	152		449,305,102,504	377,172,545,631
3. Taxes and other receivables from the State budget	153		99,311,713	-

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

SEPARATE BALANCE SHEET (Continued)
 As at 31 December 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
B. NON-CURRENT ASSETS	200		7,710,257,313,186	6,748,641,664,930
I. Long-term receivables	210		367,195,072,309	431,987,947,461
1. Other long-term receivables	216	9	367,195,072,309	431,987,947,461
II. Fixed assets	220		2,786,750,629,455	1,746,216,492,383
1. Tangible fixed assets	221	13	2,725,798,227,710	1,691,201,603,742
- Cost	222		7,540,582,797,514	6,101,390,178,756
- Accumulated depreciation	223		(4,814,784,569,804)	(4,410,188,575,014)
2. Intangible assets	227	14	60,952,401,745	55,014,888,641
- Cost	228		93,296,560,748	98,135,072,810
- Accumulated amortisation	229		(32,344,159,003)	(43,120,184,169)
III. Investment property	230	15	309,950,298,127	26,141,536,329
- Cost	231		336,477,162,258	49,793,402,682
- Accumulated depreciation	232		(26,526,864,131)	(23,651,866,353)
IV. Long-term assets in progress	240	16	207,052,097,870	236,941,317,278
1. Long-term construction in progress	242		207,052,097,870	236,941,317,278
V. Long-term financial investments	250	5	3,600,020,802,468	3,860,377,974,216
1. Investments in subsidiaries	251		2,276,328,286,070	3,174,145,390,070
2. Investments in joint-ventures, associates	252		1,603,077,039,235	1,603,077,039,235
3. Equity investments in other entities	253		3,000,000,000	3,000,000,000
4. Provision for impairment of long-term financial investments	254		(282,384,522,837)	(919,844,455,089)
VI. Other long-term assets	260		439,288,412,957	446,976,397,263
1. Long-term prepayments	261	12	365,694,411,161	422,065,896,869
2. Deferred tax assets	262	17	54,541,000,886	10,798,143,028
3. Long-term reserved spare parts	263	11	19,053,000,910	14,112,357,366
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		19,699,200,601,997	19,205,685,468,612

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

SEPARATE BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 December 2025

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		8,625,074,024,577	9,275,427,398,560
I. Current liabilities	310		6,518,674,540,632	6,620,226,450,471
1. Short-term trade payables	311	18	2,195,893,205,406	1,902,750,417,644
2. Short-term advances from customers	312	19	1,057,052,679,107	166,176,290,010
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	20	177,816,050,867	113,740,074,939
4. Payables to employees	314		451,531,303,060	412,381,417,135
5. Short-term accrued expenses	315	21	1,135,738,637,505	1,767,265,035,420
6. Payables relating to construction contracts under percentage of completion method	317	8	238,407,228,203	184,744,107,346
7. Other current payables	319	22	288,334,210,843	576,658,954,912
8. Short-term loans and obligations under finance leases	320	23	157,767,553,594	840,178,384,325
9. Short-term provisions	321	24	97,118,649,393	83,575,000,000
10. Bonus and welfare funds	322	25	719,015,022,654	572,756,768,740
II. Long-term liabilities	330		2,106,399,483,945	2,655,200,948,089
1. Long-term advances from customers	332	19	870,553,669,260	1,788,188,840,740
2. Other long-term payables	337		116,553,858	-
3. Long-term loans and obligations under finance leases	338	23	666,658,024,013	701,425,577,603
4. Long-term provisions	342	24	565,863,236,814	164,672,423,382
5. Scientific and technological development fund	343		3,208,000,000	914,106,364
D. EQUITY	400		11,074,126,577,420	9,930,258,070,052
I. Owner's equity	410	26	11,074,126,577,420	9,930,258,070,052
1. Owner's contributed capital	411		5,114,200,990,000	4,779,662,900,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		5,114,200,990,000	4,779,662,900,000
2. Share premium	412		39,617,060,000	39,617,060,000
3. Investment and development fund	418		3,843,294,770,519	3,406,923,009,213
4. Retained earnings	421		2,077,013,756,901	1,704,055,100,839
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		595,547,356,865	249,482,563,154
- Retained earnings of the current year	421b		1,481,466,400,036	1,454,572,537,685
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		19,699,200,601,997	19,205,685,468,612



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
10 March 2026

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements



SEPARATE INCOME STATEMENT
For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	28	15,386,652,185,279	11,303,293,494,848
2. Deductions	02	28	1,039,017,433	-
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10		15,385,613,167,846	11,303,293,494,848
4. Cost of sales and services rendered	11	29	14,518,240,639,012	10,964,358,863,245
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		867,372,528,834	338,934,631,603
6. Financial income	21	31	1,709,236,872,108	1,920,900,741,327
7. Financial expenses	22	32	23,080,715,738	109,262,977,892
- In which: Interest expense	23		59,489,600,089	52,904,253,634
8. Selling expenses	25	33	57,559,937,097	51,764,610,105
9. General and administration expenses	26	33	872,152,894,363	418,163,840,186
10. Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1,623,815,853,744	1,680,643,944,747
11. Other income	31	34	71,821,269,738	12,096,873,512
12. Other expenses	32	35	17,617,164,976	21,001,479,135
13. Profit/(loss) from other activities (40=31-32)	40		54,204,104,762	(8,904,605,623)
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		1,678,019,958,506	1,671,739,339,124
15. Current corporate income tax expense	51	36	240,084,906,637	226,248,998,096
16. Deferred corporate tax expense	52		(43,531,348,167)	(9,082,196,657)
17. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		1,481,466,400,036	1,454,572,537,685



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
10 March 2026





SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

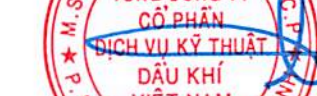
ITEMS	Codes	Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	1,678,019,958,506	1,671,739,339,124
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	02	445,838,246,066	242,030,256,182
Provisions	03	373,137,193,463	(357,545,605,325)
Foreign exchange gain arising from translating foreign currency monetary items	04	(860,532,213)	(24,208,257,733)
Gain from investing activities	05	(1,514,151,093,361)	(1,699,432,355,432)
Interest expense	06	59,489,600,089	52,904,253,634
3. Operating profit/(loss) before movements in working capital	08	1,041,473,372,550	(114,512,369,550)
Change in receivables	09	(286,764,836,571)	(494,630,526,096)
Change in inventories	10	751,063,414,419	(512,924,882,455)
Change in payables	11	(760,131,861,796)	1,699,532,283,074
Change in prepaid expenses	12	66,381,125,243	115,231,502,966
Interest paid	14	(64,633,952,006)	(51,603,073,663)
Corporate income tax paid	15	(187,870,719,718)	(174,772,174,537)
Other cash outflows	17	(178,488,564,960)	(166,918,349,471)
Net cash generated by operating activities	20	381,027,977,161	299,402,410,268
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(1,316,136,689,134)	(602,992,807,900)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	2,889,850,535	2,204,668,175
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(6,128,230,000,000)	(4,148,750,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	5,386,550,000,000	4,810,350,000,000
5. Cash recovered from investments in other entities	26	113,496,714,089	12,790,119,530
6. Interest earned, dividends and profits received	27	1,375,939,930,891	1,745,790,851,005
Net cash (used in)/generated by investing activities	30	(565,490,193,619)	1,819,392,830,810
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	790,701,681,783	2,079,752,303,334
2. Repayment of borrowings	34	(1,507,880,066,104)	(1,468,848,071,572)
3. Dividends and profits paid	36	(107,306,000)	(334,483,436,100)
Net cash (used in)/generated by financing activities	40	(717,285,690,321)	276,420,795,662
Net increases in cash (50=20+30+40)	50	(901,747,906,779)	2,395,216,036,740
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	5,443,519,316,721	2,991,927,280,986
Effects of changes in foreign exchange rates	61	7,815,054,423	56,375,998,995
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	70	4,549,586,464,365	5,443,519,316,721



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
10 March 2026



The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

PetroVietnam Technical Services Corporation (the "Corporation") is a joint stock company established in Vietnam pursuant to enterprise registration Certificate No. 0103015198 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City on 29 December 2006 and the amended enterprise registration Certificate No. 0100150577 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The latest amendment was the 15th one issued on 12 January 2026 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

The shares of the Corporation have been officially listed in the Hanoi Stock Exchange since 20 September 2007 with the share code of PVS pursuant to Decision No. 242/QĐ-TTGDHN signed by the Director of Hanoi Stock Exchange on 12 September 2007.

The main shareholder of the Corporation is Vietnam National Industry - Energy Group. Details of capital contribution are presented in Note 26.

The number of employees as at 31 December 2025 was 1,676 employees (as at 31 December 2024: 1,441 employees).

Operating industry and principal activities

The Corporation's operating industry is providing petroleum technical services.

The principal activities of the Corporation include:

- Supplying oil and gas technical services;
- Management, operation and supply of the technology service vessels;
- Supplying business management and administrative services; port-based services; ship services, tallying services and freight forwarding;
- Management, business, and operation of the floating storage and offloading ("FSO"), floating production storage and offloading ("FPSO");
- Supplying services for geophysical survey activities - engineering geology, diving services, ROV provision services for oil and gas exploration, exploration and exploitation and industrial and civil works;
- Management and implementation of marine engineering activities;
- Machining, assembly, fabrication of components, oil and gas equipment;
- Fabrication and installation of all types of petroleum storage tanks, liquefied gas pipelines and other types of oil and gas;
- Repairment of shipping vessels and the offshore oil and gas projects;
- Maintenance, repairment, building and conversion of floating facilities;
- Exportation and importation of equipment for oil and gas supplies;
- Production and supply of petroleum materials and equipment;
- Supplying petroleum specialized labour;
- Operation and maintenance of oil and gas exploitation projects;
- Supplying hotels, housing, office services;
- Sales of petroleum products;
- Shipping agency services and maritime brokerage;
- Chartering, shipping brokerage, towage and salvage services; and
- Producing electricity, electricity transmission and distribution, construction of industrial works and renewable energy.

Normal production and business cycle

The Corporation's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less. For construction activities, the business cycle could be from over 12 months to 24 months.

The Corporation's structure

As at 31 December 2025, the Corporation has 6 branches and 1 representative office; 11 direct subsidiaries; 6 direct associates and joint ventures and 2 indirect associates. Details are as follows:

Branches and representative office:

No.	Name	Address
1	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Marine	No. 73, 30/4 Street, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City
2	PTSC Supply Base - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation (i)	No. 65A, 30/4 Street, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City
3	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Da Nang (ii)	No. 11, 3/2 Street, Hai Chau Ward, Da Nang City
4	PTSC Mien Trung - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation (iii)	Hon La Port, Phu Trach Commune, Quang Tri Province
5	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - Long Phu Power Project Management Board	Thanh Duc Commune, Dai Ngai Commune, Can Tho City
6	Branch of PTSC Geos and Subsea Services Company Limited (iv)	Petro Hotel, No. 9 Hoang Dieu Street, Vung Tau Ward, Ho Chi Minh City
7	PTSC Abu Dhabi (v)	Suite 1721, Level 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE
8	Representative office of PetroVietnam Technical Services Corporation in Ha Noi	No. 142, Nguyen Khuyen Street, Van Mieu - Quoc Tu Giam Ward, Ha Noi City

(i) During the year, the Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Supply Base was renamed to PTSC Supply Base - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation.

(ii) During the year, the Corporation has ceased the operations of Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Da Nang as part of a restructuring initiative and the reorganization of its branch network in the Central Region, with the objective of consolidating management points and focusing resources to enhance governance efficiency and business performance. The operations of this Branch have been transferred to PTSC Mien Trung Branch, with the transition period commencing on 1 January 2026.

(iii) On 23 December 2025, the Board of Directors of the Corporation approved the restructuring plan for Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - Quang Binh General Petroleum Services Port. Accordingly:

- The existing organizational structure of Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - Quang Binh General Petroleum Services Port under the Corporation is maintained.
- The Branch is renamed and its registered address amended to PTSC Mien Trung – Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation, with two business locations situated in Hai Chau Ward and Son Tra Ward, Da Nang City.

(iv) On 8 January 2025, the Board of Directors of the Corporation issued Decision No. 15/QD-PTSC-HDQT to establish PTSC Geos and Subsea Services - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation. On 10 January 2025, the Business Registration Office of the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau issued the Operation Registration Certificate for Branch code 0100150577-036 to PTSC Geos and Subsea Services - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation. The registered address is at Petro Hotel, 9 Hoang Dieu Street, Ward 1, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province (now No. 9 Hoang Dieu, Vung Tau Ward, Ho Chi Minh City).

(v) On 13 October 2025, the Board of Directors of the Corporation issued Decision No. 826/QD-PTSC-HDQT regarding the continuation of operations of the PTSC Middle East Branch Office in Abu Dhabi, UAE until the end of 21 March 2026, and the non-renewal of the Branch's business license after 21 March 2026.

No.	Name	Principal activities	Place of incorporation and operation	31.12.2025		31.12.2024	
				Ownership interest %	Voting power held %	Ownership interest %	Voting power held %
Directly owned subsidiaries							
1	PTSC Mechanical and Construction Services Company Limited	Maintenance and construction for oil and gas field	Ho Chi Minh City, Vietnam	100	100	100	100
2	PTSC Geos and Subsea Services Company Limited	Operation of 2D and 3D vessels, seismic survey services, geophysical and geological survey services, diving, and subsea services by using remote operated vehicle ‘(ROV)’	Ho Chi Minh City, Vietnam	-	-	100	100
3	Petro Hotel Company Limited	Hotel services and related services to domestic and oversea companies in petroleum industry	Ho Chi Minh City, Vietnam	100	100	100	100
4	PTSC Labuan Company Limited	Providing service vessels in petroleum and gas exploration	Malaysia	-	-	100	100
5	PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	Management, operation and supply technology service vessels supplying port-based services; mechanical, construction, repair and maintenance services of oil and gas projects, industrial buildings	Quang Ngai Province, Vietnam	95.19	95.19	95.19	95.19
6	PTSC Offshore Services Joint Stock Company	Offshore transportation, installation, hook up commissioning, modification, operation and maintenance, offshore facilities decommissioning services of oil and gas projects	Ho Chi Minh City, Vietnam	84.95	84.95	84.95	84.95
7	PTSC Phu My Port Joint Stock Company	Supplying port-based services	Ho Chi Minh City, Vietnam	59.61	59.61	59.61	59.61
8	PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	Management, operation and supply technology service vessels; supplying port-based services; mechanical, construction, repair and maintenance services of oil and gas projects, industrial buildings	Thanh Hoa Province, Vietnam	54.69	54.69	54.69	54.69
9	PTSC Production Services Joint Stock Company	Management, operation and maintenance of the floating storage and offloading (“FSO”), floating production storage and offloading (“FPSO”), supply of petroleum specialized labour	Ho Chi Minh City, Vietnam	51	51	51	51
10	Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	Supplying port-based services and container services	Hai Phong City, Vietnam	51	51	51	51

				31.12.2025		31.12.2024	
No.	Name	Principal activities	Place of incorporation and operation	Ownership interest %	Voting power held %	Ownership interest %	Voting power held %
Directly owned subsidiaries (continued)							
11	PetroVietnam Security Joint Stock Company	Security services	Ha Noi City, Vietnam	51	51	51	51
12	Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	Supplying port-based services	Ho Chi Minh City, Vietnam	51	51	51	51
13	PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited	2D and 3D seismic data acquisition service	Ho Chi Minh City, Vietnam	-	-	51	51
Directly owned associates and joint ventures							
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (“VOFT”)	Management, business and operation of the floating production storage and offloading (“FPSO”)	Malaysia	60	50	60	50
2	PTSC South East Asia Private Limited (“PTSC SEA”)	Management, business and operation of the floating storage and offloading (“FSO”)	Singapore	51	50	51	50
3	PTSC Asia Pacific Private Limited (“PTSC AP”)	Management, business and operation of the floating production storage and offloading (“FPSO”)	Singapore	51	50	51	50
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (“MVOT”)	Management, business and operation of the floating storage and offloading (“FSO”)	Malaysia	49	50	49	50
5	Rong Doi MV12 Private Limited (“MV12”)	Management, business and operation of the floating storage and offloading (“FSO”)	Singapore	33	33	33	33
6	PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company (“PV Shipyard”)	Building, repair and conversion of drilling rigs, marine vessels	Ho Chi Minh City, Vietnam	28.75	28.75	28.75	28.75
Indirectly owned associate							
1	Thi Vai General Port Joint Stock Company	Supplying port-based services	Ho Chi Minh City, Vietnam	21.46	36	21.46	36
2	Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Company	Construction for civil works	Hai Phong City, Vietnam	10.49	20.57	10.49	20.57

Disclosure of information comparability in the separate financial statements

Comparative figures are the figures of the audited separate financial statements for the year ended 31 December 2024.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to separate financial reporting.

These accompanying separate financial statements are prepared to present the separate financial position as at 31 December 2025 and the separate results of operations and separate cash flows for the year then ended; therefore, the Corporation does not consolidate investments in subsidiaries, associates and joint ventures in these separate financial statements. The accounting policies for the Corporation's investments are presented in detailed Note 3 below.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year/Accounting period

The Corporation's financial year begins on 1 January and ends on 31 December.

The separate financial statements are prepared for the year ended 31 December each year.

NEW ACCOUNTING GUIDANCE IN ISSUE BUT NOT YET EFFECTIVE

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") guiding the application of accounting regime for enterprises. Circular 99 is effective from 1 January 2026 and applies for financial years beginning on or after 1 January 2026. This Circular will supersede the following regulations:

- Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance ("Circular 200") providing guidance on the corporate accounting regime (except for contents relating to accounting guidance for the equitization of State-owned enterprises),
- Circular No. 75/2015/TT-BTC dated 18 May 2015 of the Ministry of Finance on amendments to Article 128 of Circular 200,
- Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and adding some articles of Circular 200, and
- Circular No. 195/2012/TT-BTC dated 15 November 2012 of the Ministry of Finance providing accounting guidance for investors.

The Board of Directors is considering the extent of impact of the adoption of Circular 99 on the Corporation's financial statements for future accounting periods, beginning on or after 1 January 2026.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these separate financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to separate financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting year. Although these accounting estimates are based on the management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, cash in transit and short-term (not exceeding 3 months) highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Corporation has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits, loans held to maturity to earn periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Financial investments

Investments in subsidiaries, joint ventures, associates

Investment in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which the Corporation has control. Control is achieved where the Corporation has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Interests in joint ventures

Joint venture capital contributions are contractual agreements under which the Corporation and the participating parties carry out economic activities on the basis of joint control. Joint control is understood as the making of strategic decisions related to the operating and financial policies of the joint venture unit must have the consensus of the parties in joint control.

Joint venture capital contributions agreements related to the establishment of an independent business entity in which the parties participating in the joint venture capital contribution are called jointly controlled business entities.

Investments in associates

An associate is an entity over which the Corporation has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Corporation's investments in ordinary shares of the entities over which the Corporation has no control, joint control, or significant influence.

Recognition and provision for impairment of long-term financial investments

The Corporation initially recognises long-term financial investments at cost. The Corporation recognises in the separate income statement the portion of the accumulated net profit of the investee arising after the date of investment in the income statement. Any other amount received by the Corporation other than the profit distributed is considered a recovery of investments and is recognised as a reduction in the cost of the investment.

Long-term financial investments are presented in the separate balance sheet at cost less provision for impairment losses (if any). The provision for impairment of long-term financial investments is made in accordance with applicable accounting regulations.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Corporation applies the perpetual inventory method to account for inventories. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions and locations for their intended use.

The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognised at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Year
Buildings and structures	02 – 45
Machinery and equipment	01 – 20
Motor vehicles	03 – 30
Office equipment	01 – 10
Other fixed assets	03 – 08

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the separate income statement.

Intangible assets and amortisation

Intangible assets represent the value of land use rights, management software and other intangible assets.

Land use rights are comprised of land use rights granted by the State for which land use fees are collected. Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of the purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are states at costs and not amortised.

The estimated useful lives of the asset groups are as follows:

	Year
Land use rights	50
Computer software	01 – 06
Other intangible assets	03 – 06

Investment properties

Investment properties are composed of buildings and structures held by the Corporation to earn rentals or for capital appreciation. Investment properties held to earn rentals are stated at cost less accumulated depreciation while investment properties held for capital appreciation are stated at cost less impairment loss. The costs of purchased investment properties comprise their purchase prices and any directly attributable expenditures, such as professional fees for legal services, property transfer taxes and other related transaction costs. The costs of self-constructed investment properties are the finally accounted construction or directly attributable costs of the properties.

Investment properties held to earn rentals are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Year
Buildings and structures	20 - 30

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental and administrative purposes or for other purposes are carried at cost includes any costs that are necessary to form the asset including construction cost, equipment cost, other directly attributable costs in accordance with the Corporation's accounting policy. Such costs will be included in the estimated costs of the fixed assets (if settled costs have not been approved) when they are put into use.

According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

Prepayments

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the separate balance sheet.

Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment.

Long-term prepaid expenses represent office rental expenses at Building No. 1-5 Le Duan, Saigon Ward, Ho Chi Minh City; land clearance fees at Son Tra Port and other long-term prepaid expenses.

The office rental at Building No. 1-5 Le Duan, Saigon Ward, Ho Chi Minh City has a term of 50 years starting since October 2010. The Corporation allocates this rental amount to the separate income statement based on the lease term and annual area used.

Land clearance fees at Son Tra Port are allocated to the separate income statement based on the remaining port lease term of 42 years starting from December 2015.

Other long-term prepaid expenses include office repair costs pending allocation, tools and supplies, land and infrastructure rental and other related expenses that are considered to be capable of providing future economic benefits to the Corporation for a period of one year or more. These costs are allocated to the separate income statement using the straight-line method over 3 years.

Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

The Corporation as lessor:

Rental income from operating leases is recognised on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the income statement when incurred or charged to the income statement using straight-line method over the lease term.

The Corporation as lessee:

Rentals payable under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease.

Payable provisions

Payable provisions are recognised when the Corporation has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of Management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the balance sheet date.

Revenue recognition

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several years, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that year. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Revenue from construction contracts is recognised in accordance with the Corporation's accounting policy on construction contracts (see below).

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Corporation's right to receive payment has been established.

Construction contracts

Where the outcome of a construction contract can be estimated reliably, revenue and costs are recognised by reference to the stage of completion of the contract activity at the balance sheet date as measured by the proportion that contract costs incurred for work performed to date relative to the estimated total contract costs, except where this would not be representative of the stage of completion. Variations in contract work, claims and incentive payments are included to the extent that they have been agreed with the customer.

Where the outcome of a construction contract can be estimated reliably and is accepted by the customers, revenue and costs are recognised by reference to the stage of completion of the contract activity accepted by the customers in the year.

Variations, claims and incentive payments are included in contract revenue to the extent that they have been accepted by the customer.

Where the outcome of a construction contract cannot be estimated reliably, contract revenue is recognised to the extent of contract costs incurred that it is probable of recovery.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Corporation usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the separate income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the Income statement in the period when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

Other borrowing costs are recognized in the separate income statement when incurred.



Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the separate financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to separate profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

Appropriation of profit

Profit after CIT could be distributed to shareholders in accordance with the Resolutions of the Corporation's annual General Meeting of Shareholders including dividend distribution and appropriation to funds in accordance with the Corporation's charter and Vietnamese regulations.

The Corporation's dividends are recognised as a liability on the separate financial statements in the financial year in which the shareholder list for dividend payment is finalised according to Resolution of the Board of Directors after the dividends are approved by shareholders at the annual General Meeting of Shareholders.

The Corporation's funds are as below:

Investment and development fund

Investment and development fund is appropriated from net profit after CIT of the Corporation and subject to shareholders' approval in the annual General Meeting of Shareholders. This fund is used for expanding and developing the business of the Corporation in the form of additional capital contribution.

Bonus and welfare fund

Bonus and welfare fund are appropriated from the Corporation's net profit after CIT and subject to shareholders' approval in the annual General Meeting of Shareholders. This fund is presented as a liability on the separate balance sheet and is used for rewarding, encouraging the employees and rewarding executive management.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Cash on hand	3,832,718,406	4,531,135,512
Cash in bank	1,162,283,745,959	4,295,988,181,209
Cash equivalent	3,383,470,000,000	1,143,000,000,000
	<u>4,549,586,464,365</u>	<u>5,443,519,316,721</u>

As at 31 December 2025, cash equivalents represent term deposits in VND and USD with the original maturity of three months or less at commercial banks with an interest rate from 0.5% to 4.75% per annum (as at 31 December 2024: 0.5% to 4.75% per annum).

5. FINANCIAL INVESTMENTS

a. Held-to-maturity investments

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	VND		VND	
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
Term deposits	<u>3,127,655,000,000</u>	<u>3,127,655,000,000</u>	<u>2,387,400,000,000</u>	<u>2,387,400,000,000</u>

Short-term held-to maturity investments represent term deposits in VND and USD with the original maturity terms from more than 3 months and remaining maturity terms of less than 12 months from the balance sheet date. The held-to-maturity investments bear interest rates ranging from 2.88% to 7.3% per annum (as at 31 December 2024: from 2.88% to 5.8% per annum).

As at 31 December 2025, short-term held-to-maturity investments included time deposits in Vietnam Dong with original maturities of no more than 12 months at Modern Bank of Vietnam Limited ("MBV") – formerly Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank ("Oceanbank") before 18 December 2024 – amounting to VND 62,000,000,000 (as at 31 December 2024: VND 54,900,000,000), which are currently suspended from transaction. On 17 October 2024, Oceanbank was transferred to Military Commercial Joint Stock Bank ("MBBank") by the State Bank of Vietnam, and subsequently renamed MBV. The Corporation's Board of Management assesses that this amount will become available for transaction again in the future, subject to specific guidance from the State Bank of Vietnam and MBBank.

b. Long-term financial investments

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	VND		VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Investments in subsidiaries	2,276,328,286,070	(109,065,776,958)	3,174,145,390,070	(746,593,444,997)
Investments in joint ventures, associates	1,603,077,039,235	(172,063,452,400)	1,603,077,039,235	(172,063,452,400)
Investments in other entities	3,000,000,000	(1,255,293,479)	3,000,000,000	(1,187,557,692)
	<u>3,882,405,325,305</u>	<u>(282,384,522,837)</u>	<u>4,780,222,429,305</u>	<u>(919,844,455,089)</u>

Details of investments in subsidiaries are as follows:

No.	Company name	31.12.2025					31.12.2024				
		Ownership %	Voting right %	Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Ownership %	Voting right %	Cost VND	Fair value VND	Provision VND
1	PTSC Geos and Subsea Services Company Limited (a)	-	-	-	(*)	-	100	100	300,000,000,000	(*)	-
2	PTSC Mechanical and Construction Services Company Limited	100	100	628,160,788,070	(*)	-	100	100	628,160,788,070	(*)	-
3	Petro Hotel Company Limited	100	100	20,000,000,000	(*)	(13,399,392,491)	100	100	20,000,000,000	(*)	(19,320,972,634)
4	PTSC Labuan Company Limited (b)	-	-	-	(*)	-	-	-	-	(*)	-
5	PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	95.19	95.19	285,581,000,000	(*)	(86,523,715,622)	95.19	95.19	285,581,000,000	(*)	(118,321,675,442)
6	PTSC Offshore Services Joint Stock Company	84.95	84.95	339,807,000,000	(*)	-	84.95	84.95	339,807,000,000	(*)	-
7	PTSC Phu My Port Joint Stock Company	59.61	59.61	208,645,000,000	(*)	-	59.61	59.61	208,645,000,000	(*)	-
8	PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	54.69	54.69	218,773,000,000	(*)	-	54.69	54.69	218,773,000,000	(*)	-
9	PTSC Production Services Joint Stock Company	51	51	102,000,000,000	(*)	-	51	51	102,000,000,000	(*)	-
10	PetroVietnam Securities Joint Stock Company	51	51	15,300,000,000	(*)	-	51	51	15,300,000,000	(*)	-
11	Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	51	51	204,000,000,000	(*)	-	51	51	204,000,000,000	267,240,000,000	-
12	PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited ("PTSC CGGV") (c)	-	-	-	(*)	-	51	51	597,817,104,000	(*)	(597,817,104,000)
13	Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	51	51	254,061,498,000	(*)	(9,142,668,845)	51	51	254,061,498,000	(*)	(11,133,692,921)
				2,276,328,286,070		(109,065,776,958)			3,174,145,390,070		(746,593,444,997)

- (a) Pursuant to Resolution No. 337/NQ-PTSC-DHDCD dated 17 June 2024 of General Assembly of Shareholders of the Corporation, on 20 January 2025, the Corporation and PTSC Geos and Subsea Services Company Limited signed the Merger Agreement effective on 23 Jan 2025. As at the date of the separate financial statements, the Corporation completed the procedures to merge PTSC Geos and Subsea Services Company Limited into the Corporation. Accordingly, the Corporation has recognized the assets and liabilities arising from the merger at their fair values disclosed in Note 39. The resulting revaluation difference has been recorded as financial income for the year (Note 31).

- (b) Implementing Resolution No. 662/NQ-PTSC-HDQT dated 16 October 2023 of the Corporation's Board of Directors approving the dissolution of PTSC Labuan Company Limited ("PTSC Labuan") and the termination the overseas investment project for "Project to establish PTSC Labuan to supply technology service vessels in Malaysia". PTSC Labuan has carried out the dissolution procedures in the host country. On 16 April 2025, Labuan Financial Services Authority issued a letter confirming that PTSC Labuan was dissolved since 27 March 2025. As at the date of the separate financial statements, PTSC Labuan completed its dissolution in accordance with regulations.
- (c) In accordance with the approvals issued by the competent authorities and the Resolution of the Corporation's Board of Directors, on 9 October 2025, the Business Registration Office under the Ho Chi Minh City Department of Finance issued Notification No. 873969/25 regarding the dissolution/cessation of existence of the enterprise. Accordingly, PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited completed its dissolution in accordance with applicable regulations and its legal status was updated to 'Dissolved' as from 9 October 2025. As at the date of these separate financial statements, PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited has completed its dissolution and the termination of its tax identification number in accordance with the relevant regulations.

Details of investments in associates and joint ventures are as follows:

No.	Company name	31.12.2025					31.12.2024				
		Ownership %	Voting right %	Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Ownership %	Voting right %	Cost VND	Fair value VND	Provision VND
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (i)	60	60	156,473,118,448	(*)	-	60	60	156,473,118,448	(*)	-
2	PTSC South East Asia Private Limited (ii)	51	51	340,800,232,500	(*)	-	51	51	340,800,232,500	(*)	-
3	PTSC Asia Pacific Private Limited (iii)	51	51	641,415,780,000	(*)	-	51	51	641,415,780,000	(*)	-
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (iv)	49	49	292,324,455,887	(*)	-	49	49	292,324,455,887	(*)	-
5	Rong Doi MV12 Private Limited (v)	33	33	106,022,400	(*)	(106,022,400)	33	33	106,022,400	(*)	(106,022,400)
6	PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company (vi)	28.75	28.75	171,957,430,000	(*)	(171,957,430,000)	28.75	28.75	171,957,430,000	(*)	(171,957,430,000)
				<u>1,603,077,039,235</u>	<u>(172,063,452,400)</u>				<u>1,603,077,039,235</u>	<u>(172,063,452,400)</u>	

- (i) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) is a jointly controlled venture company established in 2009 between the Corporation and MISC, in which, the Corporation holds 60% of the charter capital. Its principal business activities are to manage and operate the floating production storage and offloading FPSO "Ruby II" for oil processing and exportation. Since June 2010, FPSO "Ruby II" was put into oil and gas exploration and production of Petronas Carigali Vietnam Limited at Block 01&02 offshore the continental shelf of Vietnam until 9 September 2017. Since 10 September 2017, Vietnam National Industry - Energy Group has taken over, assumed the rights and obligations of Petronas Carigali Vietnam Limited for the contract with VOLT, based on the agreement between Vietnam National Industry - Energy Group and Petronas Carigali Vietnam Limited. The Corporation's capital contribution to VOLT is USD 8,784,000, equivalent to VND 156,473,118,448 as at 31 December 2025 and 31 December 2024.

- (ii) PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") is a jointly controlled venture company established by the Corporation and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad), under Foreign Investment Certificate No. 474/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 31 October 2011. The purpose of PTSC SEA is to invest and provide floating storage and offloading (FSO "PTSC Bien Dong 01") for the Branch of Vietnam National Industry - Energy Group - Bien Dong POC, focusing on crude oil exploitation at Blocks 05.2 & 05.3 offshore the continental shelf of Vietnam. The Corporation's capital contribution to PTSC SEA is USD 16,320,000, equivalent to VND 340,800,232,500.
- (iii) PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") is a jointly controlled venture company established by the Corporation and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad) under Foreign Investment Certificate No. 561/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 19 October 2012. PTSC AP aims to contribute to investment capital in floating production storage and offloading (FPSO) for Vietnam National Industry - Energy Group – Operator of Blocks 01/97 and 02/97 (Petroleum Exploration and Production Corporation – Blocks 01/97 and 02/97), leased for development services at Thang Long - Dong Do fields, Blocks 01/97 & 02/97, in the Cuu Long basin offshore Vietnam. The Corporation's capital contribution to PTSC AP is USD 30,600,000 equivalent to VND 641,415,780,000.
- (iv) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") is a jointly controlled venture company established between the Corporation and its partner, Malaysia International Shipping Corporation Berhad ("MISC") in 2009 to:
- invest in floating storage and offloading (FSO "Orkid"), which has a capacity of 650,000 barrels of oil, for Repsol Oil & Gas Malaysia Limited's renting in crude oil exploitation at PM-3 field, offshore Malaysia, within the commercial arrangement area between Malaysia and Vietnam from 2009 to the end of 31 December 2027.
 - invest in floating storage and offloading (FSO "Golden Star") with a capacity of 654,717 barrels of oil, for Idemitsu Gas Production Viet Nam Company Limited's renting in crude oil exploitation at the Sao Vang Dai Nguyet field of Blocks 05-1b & 05-1c, offshore Vietnam, with a duration of 7 years from November 2020 to the end of November 2027, extendable for 8 years.

As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the Corporation's capital contribution to MVOT is USD 17,258,911, equivalent to VND 292,324,455,887.

- (v) Rong Doi MV12 Private Limited is a jointly controlled joint venture, established by the Corporation and its partners Modec, Inc., and Mitsui & Co., Ltd (both established in Japan) in 2006 to invest in floating storage and offloading (FSO "MV12") with a capacity of 300,000 barrels of oil leased to Korea National Oil Corporation (KNOC) since 2007 to serve offshore oil exploitation at Rong Doi Tay field. Since 01 November 2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) taken over KNOC's rights and obligations under the contract of Block 11-2 under the agreement between ZNEP and KNOC; additionally, FSO "MV12" was transferred from Rong Doi MV12 Private Limited to PTSC Production Services Company (subsidiary) under the Deed of Novation of KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited and PTSC Production Services Company simultaneously. The Corporation's capital contribution to Rong Doi MV12 Private Limited is USD 6,600, equivalent to VND 106,022,400.
- (vi) Petrovietnam Marine Shipyard Joint Stock Company ("PV Shipyard") is a joint stock company established under the Enterprise Registration Certificate No. 3500806844 dated 9 July 2007 issued by the Planning and Investment Department of Ba Ria - Vung Tau Province with the registered charter capital of VND 594,897,870,000. The Corporation's capital contribution to PV Shipyard is VND 171,957,430,000, occupying 28.75% of charter capital.

During the year, all the Corporation's joint ventures and associates operated profitably, except for Rong Doi MV12 Private Limited, which reported a loss after completing the transfer of ownership of the FSO "MV12" and ceased its business operations since 1 November 2024. The Board of Directors of the Corporation issued Resolution No. 22/NQ-PTSC-HĐQT dated 19 January 2026 approving the dissolution of the joint venture company Rong Doi MV12 Private Limited. As at the date of these separate financial statements, Rong Doi MV12 Private Limited has been carrying out necessary procedures to dissolve its operation.

The significant transactions between the Corporation and its subsidiaries, joint-ventures and associates are presented in Note 38.

Details of investments in other entity are as follows:

No.	Company name	Closing balance				Opening balance			
		Ownership %	Voting right %	Fair Costvalue VND	Provision VND	Ownership %	Voting right %	Cost value VND	Provision VND
1	Nhon Trach Shipyard Joint Stock Company	1.49	1.49	3,000,000,000 (*)	(1,255,293,479)	1.49	1.49	3,000,000,000 (*)	(1,187,557,692)
				<u>3,000,000,000</u>	<u>(1,255,293,479)</u>			<u>3,000,000,000</u>	<u>(1,187,557,692)</u>

(*) As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the Corporation has not determined fair value of its financial investments since there is no comprehensive guidance of relevant prevailing regulations on determination of fair value of the financial investments.

Movement of provision for long-term financial investments during the year was as follows:

	Investments in subsidiaries VND	Investments in associates and joint ventures VND	Investments in other entities VND	Total VND
As at 1 January 2025	746,593,444,997	172,063,452,400	1,187,557,692	919,844,455,089
Reversal of provision upon divestment (Reversal)/Provision	(578,712,456,966)	-	-	(578,712,456,966)
	(58,815,211,073)	-	67,735,787	(58,747,475,286)
As at 31 December 2025	<u>109,065,776,958</u>	<u>172,063,452,400</u>	<u>1,255,293,479</u>	<u>282,384,522,837</u>

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Short-term trade receivables		
Airports Corporation of Vietnam	114,081,187,699	-
Long Son Petrochemicals Company Limited	84,126,637,631	-
Sea Energy Marine Services LLC	51,340,014,790	40,995,958,038
Murphy Cuu Long Tay Oil Co., Ltd. Executive Office in Ho Chi Minh City (Lot 15-2/17)	42,210,560,028	-
Thien Nam Offshore Services Joint Stock Company	38,932,326,562	26,094,424,995
Enterprize Energy Pte Limited	34,618,148,994	-
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	30,111,246,060	26,262,806,526
Astro Offshore Ship Management Pte Ltd	24,750,278,906	5,350,594,734
Operating Office of Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd in Ho Chi Minh City	23,828,176,991	43,261,327,186
Operating Office of Premier Oil Vietnam in Ho Chi Minh City	21,728,969,352	19,872,956,079
Hoang Long Joint Operating Company	20,938,413,235	26,065,162,241
Others	202,112,180,936	286,447,599,698
	688,778,141,184	474,350,829,497
b. Receivables from related parties (Details in Note 38)	1,226,847,904,963	1,797,584,894,751
	1,915,626,046,147	2,271,935,724,248

7. ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Short-term advances to suppliers		
Vietnam Machinery Installation Corporation	100,613,950,134	100,613,950,134
Advanced Information Technologies Corporation	87,817,478,743	-
Thang Uy Industrial Equipment Company Limited	48,064,168,200	-
Chuong Duong Corporation	35,393,539,147	2,325,431,507
HLS Construction Co., Ltd	32,212,855,428	-
Phuc Tuong Vinh Construction Investment Joint Stock Company	14,917,927,710	-
SCI E&C Joint Stock Company	13,588,401,409	13,588,401,409
NK Engineering Company Limited	12,709,305,943	-
Others	104,811,571,730	171,460,247,618
	450,129,198,444	287,988,030,668
b. Advances to related parties (Details in Note 38)	246,727,773,238	134,606,344,549
	696,856,971,682	422,594,375,217

8. RECEIVABLES AND PAYABLES FROM CONSTRUCTION CONTRACTS

	<u>Closing balance</u> <u>VND</u>	<u>Opening balance</u> <u>VND</u>
Contracts in progress as at the balance sheet date:		
Receivables from construction contracts under percentage of completion method	682,165,181,404	244,985,671,570
Payables relating to construction contracts under percentage of completion method	(238,407,228,203)	(184,744,107,346)
	<u>443,757,953,201</u>	<u>60,241,564,224</u>
 Contract costs incurred plus recognised profits less recognised losses to date	 19,721,995,476,673	 17,672,326,462,899
Less: progress billings	(19,278,237,523,472)	(17,612,084,898,675)
	<u>443,757,953,201</u>	<u>60,241,564,224</u>

Details of construction contracts-in-progress receivables/payable by projects are as follows:

	<u>Closing balance</u> <u>VND</u>	<u>Opening balance</u> <u>VND</u>
a. Receivables		
EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	447,359,675,622	126,330,342,554
Block B Gas pipeline project - Contract for "Provision engineering, procurement, construction, installation of the onshore pipeline, stations, and commissioning" with SWPOC	120,985,426,863	-
STG#3 project - Contract "Provision of engineering, procurement, installation, pre-commissioning, commissioning, star up, performance test and technical services for Steam Turbine Generator 113-A-006 package"	110,209,542,951	-
NPK project	3,311,512,996	3,311,512,996
Thi Vai LPG tank project	-	20,732,107,522
CHW2204 project	-	94,493,108,556
Others	299,022,972	118,599,942
	<u>682,165,181,404</u>	<u>244,985,671,570</u>
 b. Payables		
Package EPC "Material tanks construction work" for Southern Petrochemical Complex	237,749,846,028	-
Block B Gas pipeline project - Contract for "Provision engineering, procurement, construction, installation of the onshore pipeline, stations, and commissioning" with SWPOC	-	78,253,572,063
STG#3 project - Contract "Provision of engineering, procurement, installation, pre-commissioning, commissioning, star up, performance test and technical services for Steam Turbine Generator 113-A-006 package"	-	106,490,535,283
Others	657,382,175	-
	<u>238,407,228,203</u>	<u>184,744,107,346</u>



9. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Current		
Accrued revenue from rendering of services		
<i>Phu Quoc Petroleum Operating Company</i>	68,581,637,461	-
<i>Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited</i>	35,922,371,350	-
<i>Hoang Long JOC</i>	15,423,563,612	786,811,441
<i>Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company</i>	12,229,842,898	17,667,914,440
<i>Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited</i>	10,593,781,250	10,258,218,750
<i>TPSK Consortium</i>	-	164,393,429,824
<i>Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited</i>	-	24,136,674,787
<i>Others</i>	61,588,596,442	30,332,256,049
Receivables from subsidiaries	41,101,025,369	53,120,368,783
Interest income	35,780,438,358	26,725,704,721
Others	81,579,983,345	54,152,203,056
	362,801,240,085	381,573,581,851
In which		
Third parties	148,367,315,765	278,776,428,587
Related parties (Note 38)	214,433,924,321	102,797,153,264
	362,801,240,086	381,573,581,851
b. Non-current		
Deposits	8,303,443,660	73,096,318,812
Others (*)	358,891,628,649	358,891,628,649
	367,195,072,309	431,987,947,461
In which		
Third parties		
<i>North East Sea Petroleum Transport Services Joint Stock Company</i>	-	34,736,526,000
<i>LONGSBS Vietnam Joint Stock Company</i>	-	30,573,790,000
<i>Other third parties</i>	8,303,443,660	7,786,002,812
Related parties (Note 38)	358,891,628,649	358,891,628,649
	367,195,072,309	431,987,947,461

(*) Other long-term receivables with a related party represent the value of internal receivables between the Corporation and PTSC Quang Ngai Joint Stock Company (Note 38).

10. PROVISION FOR SHORT-TERM DOUBTFUL DEBTS

		Closing balance			
		Cost	Recoverable	Provision	Overdue
		VND	amount	VND	VND
			VND		
Third parties					
Sea Energy Marine Services LLC	51,340,014,790	39,098,513,928	12,241,500,862	Over 6 months - Under 2 years	
Enterprize Energy Private Limited	34,618,148,994	27,945,246,610	6,672,902,384	Over 2 years - Over 3 years	
Others	108,524,458,667	103,789,983,305	4,734,475,362	Over 6 months - Over 3 years	
Related parties					
PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited	39,154,639,805	16,735,577,132	22,419,062,673	Over 3 years	
Management Board of Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project	15,098,497,832	-	15,098,497,832	Over 3 years	
Joint Venture – Vietsovpetro	8,161,628,977	449,346,960	7,712,282,017	Over 3 years	
PetroVietnam Overseas Exploration Production Operating Company Limited	4,949,073,120	-	4,949,073,120	Over 3 years	
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	4,011,020,147	-	4,011,020,147	Over 3 years	
Others	239,585,699,844	238,621,690,806	964,009,038	Over 6 months - Over 3 years	
	505,443,182,176	426,640,358,741	78,802,823,435		
		Opening balance			
		Cost	Recoverable	Provision	Overdue
		VND	amount	VND	VND
			VND		
Third parties					
	27,032,997,910	15,197,483,056	11,835,514,854	Over 6 months - Over 3 years	
Related parties					
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	24,563,964,284	2,402,984,055	22,160,980,229	Over 3 years	
Management Board of Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project	15,098,497,832	-	15,098,497,832	Over 3 years	
PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited	6,184,459,341	351,612,063	5,832,847,278	Over 6 months - Over 3 years	
PetroVietnam Overseas Exploration Production Operating Company Limited	4,949,073,120	-	4,949,073,120	Over 3 years	
Others	9,822,752,254	8,123,411,692	1,699,340,562	Over 6 months - Over 3 years	
	87,651,744,741	26,075,490,866	61,576,253,875		

11. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	VND Provision	Cost	VND Provision
Work in progress (*)	146,577,378,137	-	920,718,308,794	-
Raw materials	70,414,958,308	-	44,856,119,399	(76,363,636)
Goods in transit	35,281,212,859	-	-	-
Merchandise	2,866,899,113	-	2,925,157,942	-
Tools and supplies	2,766,039,636	-	2,000,667,278	-
	257,906,488,053	-	970,500,253,413	(76,363,636)

(*) Work in progress represents the cost incurred from construction contracts of the following services, projects:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Package No 4.9 "Construction, installation and construction drawings for airplane fuel supply system"	75,165,732,728	-
CHW2204 project	32,808,254,140	133,261,828,143
Vietnam - Singapore Offshore Renewable Energy Export - Import Project	20,605,850,491	-
Long Phu 1 Thermal Power Plant Project	12,152,208,093	3,028,699,676
Block B Gas pipeline project - Contract for "Provision engineering, procurement, construction, installation of the onshore pipeline, stations, and commissioning" with SWPOC	-	778,419,791,050
Others	5,845,332,685	6,007,989,925
	146,577,378,137	920,718,308,794

Long-term substituted equipment, supplies and spare parts

Long-term substituted equipment, supplies, and spare parts represent the value of substituted equipment, supplies and spare parts used for maintenance of vehicles whose plan of progress are more than 12 months.

12. PREPAYMENTS

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Current		
Software license fee	9,010,905,522	-
Land and infrastructure rental expenses at Vung Tau City	6,958,695,234	5,510,507,120
Insurance expenses	4,349,034,773	1,953,869,998
Tools and equipments	1,219,221,436	3,445,117,503
Others	4,206,449,328	8,105,457,921
	25,744,306,293	19,014,952,542
b. Non-current		
Office rental at Head Office, PetroVietnam Tower No. 1-5 Le Duan Street	242,269,508,454	249,241,665,858
Site clearance cost at Son Tra port	80,161,617,174	82,649,737,458
Repair and maintenance costs	32,802,201,196	32,764,741,390
Tools and equipments	4,465,082,182	4,921,873,020
Prepayment for land rental at Son Tra port	2,730,592,375	2,815,186,147
Land and infrastructure rental expenses at Vung Tau City	-	39,462,977,711
Others	3,265,409,780	10,209,715,285
	365,694,411,161	422,065,896,869

13. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
COST						
Opening balance	1,458,404,411,589	404,417,421,541	4,116,073,620,970	119,425,026,382	3,069,698,274	6,101,390,178,756
Additions	350,675,926	5,838,331,699	52,624,521,010	14,000,995,790	833,949,497	73,648,473,922
Transfer from construction in progress	57,073,536,685	75,456,947,275	1,028,316,398,178	1,179,141,000	-	1,162,026,023,138
Increase due to merger	5,383,417,921	140,607,236,953	85,265,013,616	5,496,620,272	-	236,752,288,762
Others increase	-	-	1,089,195,863	-	-	1,089,195,863
Disposals	-	(3,440,597,000)	(10,127,645,036)	(20,683,370,891)	-	(34,251,612,927)
Others decrease	(71,750,000)	-	-	-	-	(71,750,000)
Closing balance	1,521,140,292,121	622,879,340,468	5,273,241,104,601	119,418,412,553	3,903,647,771	7,540,582,797,514
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	957,053,893,757	158,136,547,049	3,194,747,632,881	97,573,086,122	2,677,415,205	4,410,188,575,014
Charge for the year	177,104,493,579	51,283,698,742	196,013,455,334	13,136,981,608	219,782,591	437,758,411,854
Disposals	-	(3,440,597,000)	(10,127,645,036)	(20,683,370,891)	-	(34,251,612,927)
Others	-	-	1,089,195,863	-	-	1,089,195,863
Closing balance	1,134,158,387,336	205,979,648,791	3,381,722,639,042	90,026,696,839	2,897,197,796	4,814,784,569,804
NET BOOK VALUE						
Opening balance	501,350,517,832	246,280,874,492	921,325,988,089	21,851,940,260	392,283,069	1,691,201,603,742
Closing balance	386,981,904,785	416,899,691,677	1,891,518,465,559	29,391,715,714	1,006,449,975	2,725,798,227,710

The historical cost of tangible fixed assets that were fully depreciated but still in use as at 31 December 2025 was VND 3,773 billion (as at 31 December 2024: VND 3,520 billion). In 2025, the Corporation revised the useful lives of the facilities and equipment due to significant changes in the estimation of useful lives of these fixed assets. Had these assets continued to be depreciated based on the previously determined useful lives, the depreciation expense for 2025 would have been decreased by VND 129,626,750,022.

As at 31 December 2025, the Corporation has pledged its tangible fixed assets formed from borrowings as collateral assets for the borrowings of the Corporation (Note 23) whose historical cost is VND 1,056 billion (as at 31 December 2024: VND 1,076 billion).



14. INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Computer software	Others	Total
	VND	VND	VND	VND
COST				
Opening balance	50,773,905,500	47,229,167,310	132,000,000	98,135,072,810
Additions	-	5,606,291,000	187,840,000	5,794,131,000
Transfer from construction in progress	-	5,040,000,000	-	5,040,000,000
Increase due to merger	-	308,218,538	-	308,218,538
Disposals	-	(15,980,861,600)	-	(15,980,861,600)
Closing balance	50,773,905,500	42,202,815,248	319,840,000	93,296,560,748
ACCUMULATED DEPRECIATION				
Opening balance	484,417,450	42,503,766,719	132,000,000	43,120,184,169
Charge for the year	26,204,400	5,147,151,440	31,480,594	5,204,836,434
Increase due to merger	-	(15,980,861,600)	-	(15,980,861,600)
Closing balance	510,621,850	31,670,056,559	163,480,594	32,344,159,003
NET BOOK VALUE				
Opening balance	50,289,488,050	4,725,400,591	-	55,014,888,641
Closing balance	50,263,283,650	10,532,758,689	156,359,406	60,952,401,745

As at 31 December 2025, the historical cost of intangible fixed assets that were fully amortised but still in use was VND 25 billion (as at 31 December 2024: VND 40 billion).

15. INVESTMENT PROPERTY

	Buildings
	VND
COST	
Opening balance	49,793,402,682
Transfer from construction in progress	286,683,759,576
Closing balance	336,477,162,258
ACCUMULATED DEPRECIATION	
Opening balance	23,651,866,353
Charge for the year	2,874,997,778
Closing balance	26,526,864,131
NET BOOK VALUE	
Opening balance	26,141,536,329
Closing balance	309,950,298,127

Investment properties represent the value of wharfs being constructed and held for lease.

For the year ended 31 December 2025, revenue from investment properties is VND 2,120,482,196 (for the year ended 31 December 2024: VND 1,731,060,000). Direct expense incurred from investment properties relating to revenue from leasing in the year is VND 1,007,745,170 (for the year ended 31 December 2024: VND 2,489,670,144).

The Corporation has not collected sufficient information of similar properties as a basis for fair value comparison, thus fair value of the investment properties as at 31 December 2025 and 31 December 2024 has not been disclosed in the separate financial statements.

16. LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

Long-term work in progress

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
Long Phu 1 Thermal Power Plant Project	301,308,440,489	-	301,308,440,489	-

Long-term work in progress represents the work in progress of Long Phu 1 Thermal Power Plant Project for foreign design by Black & Veatch International ("the Contractor"). By the time of preparing the separate financial statements, the Corporation and the investor - Vietnam National Industry - Energy Group have not finalized the value of this item. The Corporation has assessed the cost of long-term work in progress in the Inventory Assessment Minutes No. 07/BB-PTSCLP dated 21 December 2017 of the Inventory Assessment Council - Work in progress established pursuant to Decision No.0934/QD-PTSCLP dated 21 December 2017. Accordingly, the Corporation decided to make provision for net realizable value of the cost with a total amount of VND 301,308,440,489.

Construction in progress

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Opening balance	236,941,317,278	184,603,072,651
Additions in year	1,423,860,563,306	528,331,686,857
Transferred to tangible fixed assets	(1,162,026,023,138)	(475,993,442,230)
Transferred to investment properties	(286,683,759,576)	-
Transferred to intangible fixed assets	(5,040,000,000)	-
Closing balance	207,052,097,870	236,941,317,278

Details of construction in progress are as below:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
System of automatic equipments for pre-fabrication construction	128,065,357,757	121,697,062,625
Construction office building project in Vung Tau	55,181,108,278	-
Son Tra port project, Da Nang City	9,673,562,784	9,673,562,784
Dung Quat I - Berth No.3 Project	-	95,872,570,283
Others	14,132,069,051	9,698,121,586
	207,052,097,870	236,941,317,278

During the year, loan interest costs capitalised to the Dung Quat Berth No.3 Project, Quang Ngai province was VND 4,813,150,685 (for the year ended 31 December 2024: VND 0).

17. DEFERRED TAX

Deferred tax assets

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Corporate income tax rates used for determination of value of deferred tax assets	20%	20%
Deferred tax assets related to deductible temporary differences	73,311,585,868	28,368,870,243
Amount offset against deferred tax liabilities	(18,770,584,982)	(17,570,727,215)
Deferred tax assets	54,541,000,886	10,798,143,028

Details of deferred tax arises from the temporary differences of the following items:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Accrued expenses and provisions for liabilities	47,195,925,639	28,355,000,000
Depreciation expense	25,925,794,175	13,870,243
Exchange rate differences from translating foreign currency translation at year-end	(18,770,584,982)	(17,570,727,215)
Others	189,866,054	-
	54,541,000,886	10,798,143,028

18. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Amount	Amount able to be paid off	Amount	Amount able to be paid off
a. Short-term trade payables to third parties				
Asia Investment and Asset Management Joint Stock Company	79,217,865,842	79,217,865,842	30,627,722,008	30,627,722,008
Vietnam Machinery Installation Corporation	59,747,292,146	59,747,292,146	59,836,450,988	59,836,450,988
Tan Cang Offshore Services Joint Stock Company	58,870,645,481	58,870,645,481	6,731,958,544	6,731,958,544
Nam Cheong International Ltd (NCIL)	55,295,873,150	55,295,873,150	-	-
Huu Thanh Construction Corporation	53,792,914,473	53,792,914,473	3,192,416,907	3,192,416,907
MUHIBBAH O&G SDN BHD	49,730,695,692	49,730,695,692	-	-
HLS Construction Co.,Ltd	39,531,208,671	39,531,208,671	-	-
SCI E&C Joint Stock Company	36,958,814,420	36,958,814,420	36,958,814,420	36,958,814,420
HK Corporation	35,063,192,859	35,063,192,859	-	-
Facon Joint Stock Company	34,945,237,304	34,945,237,304	19,326,712,346	19,326,712,346
Sao Vang Engineering & Construction Joint Stock Company	33,945,660,765	33,945,660,765	12,635,979,736	12,635,979,736
Vina Logistics Corporation	30,075,356,600	30,075,356,600	1,809,417,200	1,809,417,200
Others	678,554,297,477	678,554,297,477	1,120,762,270,933	1,120,762,270,933
	1,245,729,054,880	1,245,729,054,880	1,291,881,743,082	1,291,881,743,082
b. Trade payables to related parties (Details stated in Note 38)	950,164,150,526	950,164,150,526	610,868,674,562	610,868,674,562
	2,195,893,205,406	2,195,893,205,406	1,902,750,417,644	1,902,750,417,644



19. ADVANCES FROM CUSTOMERS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Short-term advances from customers		
Airports Corporation of Vietnam	318,954,456,190	-
Formosa 4 International Investment Company Limited (i)	112,207,500,000	112,207,500,000
Long Son Petrochemicals Company Limited	82,758,559,754	-
Yunnan (HongKong) Logistics Development Limited	16,117,443,493	16,117,443,493
Others	89,324,146,834	35,429,746,517
Related parties (Note 38)	437,690,572,836	2,421,600,000
	<u>1,057,052,679,107</u>	<u>166,176,290,010</u>
b. Long-term advances from customers		
Airports Corporation of Vietnam	-	459,139,164,935
Related parties (Note 38)	870,553,669,260	1,329,049,675,805
	<u>870,553,669,260</u>	<u>1,788,188,840,740</u>

(i) In 2024, the Corporation entered into a preferred supplier agreement and a capacity reservation agreement with Formosa 4 International Investment Company Limited (the "Investor"). Under these agreements, the Corporation received an advance payment for yard reservation and crane rental amounting to USD 4,500,000 (equivalent to VND 112,207,500,000). Due to a change in strategic direction from the Investor, the project did not proceed as initially planned. As at 31 December 2025, the parties were still in negotiation and had mutually agreed to extend the negotiation period to 15 January 2026 to determine the compensation value and related financial obligations.

On 31 January 2026, the two parties formally executed a Settlement Agreement regarding contract termination fees and other related costs, with a total value of USD 17,855,336. As of 27 February 2026, the Corporation has received the full settlement amount. As at the date of these financial statements, the Corporation is in the process of completing the necessary procedures to finalize the rights and obligations of the parties in respect of the amounts previously received.

20. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO/OTHER RECEIVABLES FROM THE STATE BUDGET

	<u>Opening balance</u>	<u>Payable/</u>	<u>Paid/Received</u>	<u>Reclassification</u>	<u>Closing balance</u>
	<u>VND</u>	<u>Receivable</u>	<u>during the year</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	<u>VND</u>	<u>during the year</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Payables					
Value added tax on domestic	229,174,296	58,468,732,023	(58,134,516,940)	-	563,389,379
Corporate income tax	76,798,060,673	240,084,906,637	(187,870,719,718)	-	129,012,247,592
Personal income tax	34,268,284,733	151,862,638,928	(146,216,321,141)	-	39,914,602,520
Other tax	2,444,555,237	142,208,499,778	(136,426,555,352)	99,311,713	8,325,811,376
	<u>113,740,074,939</u>	<u>592,624,777,366</u>	<u>(528,648,113,151)</u>	<u>99,311,713</u>	<u>177,816,050,867</u>

21. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Cost of EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	536,492,747,794	957,062,016,026
Cost of Block B Gas pipeline project - Contract for "Detailed design for the entire project, procurement, construction and installation of onshore pipeline, stations, and commissioning for the entire project" with SWPOC	167,161,405,401	11,834,395,826
STG#3 project - Contract "Provision of engineering, procurement, installation, pre-commissioning, commissioning, start up, performance test and technical services for Steam Turbine Generator 113-A-006 package"	117,473,333,883	-
Cost of geological survey and subsea services	65,176,756,732	-
Cost of Package No 4.9 "Construction, installation and construction drawings for airplane fuel supply system	49,482,826,708	-
Cost of Supply of technology service vessels	49,476,579,950	25,126,967,737
Cost CHW2204 project	36,169,441,118	370,590,619,119
Cost of Package EPC "Material tanks construction work" for Southern Petrochemical Complex	28,627,547,684	-
Cost of Dung Quat I - Berth No.3 Project	19,470,259,336	47,044,354,054
Cost of supply vessels for Nghi Son Refinery and Petrochemicals Complex project	12,928,766,612	18,291,998,095
Cost of Thi Vai LPG tank EPC project	218,400,000	56,657,101,299
Cost of Southern Petrochemical Complex project	-	222,129,968,880
Others	53,060,572,287	58,527,614,384
	<u>1,135,738,637,505</u>	<u>1,767,265,035,420</u>

22. OTHER CURRENT PAYABLES

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Shipbuilding Industry Corporation (i)	237,960,819,170	465,693,332,968
Related parties (Note 38)	11,369,493,190	78,633,490,214
Dividend payable (ii)	8,699,761,374	8,807,067,374
Payable to employees	-	3,333,910,718
Others	30,304,137,109	20,191,153,638
	<u>288,334,210,843</u>	<u>576,658,954,912</u>

- (i) Payable to Shipbuilding Industry Corporation is the last payment for the project of building FSO5, in which, the Corporation is the project's investor and Shipbuilding Industry Corporation is the constructor.
- (ii) Dividend payable to shareholders represent the dividends of 2023 and the previous years that the shareholders have not yet proceeded to receive.

23. LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASE

a. Short-term loan

	Opening balance	During the year			Closing balance
	Amount VND	Drawdowns during the year VND	Current portion of long-term borrowings VND	Repaid during the year VND	Amount VND
Short-term loans	706,409,955,726	667,701,681,783	-	(1,374,111,637,509)	-
Current portion of long-term loans	133,768,428,599	-	157,767,553,590	(133,768,428,595)	157,767,553,594
	<u>840,178,384,325</u>	<u>667,701,681,783</u>	<u>157,767,553,590</u>	<u>(1,507,880,066,104)</u>	<u>157,767,553,594</u>

Long-term borrowings are reclassified by the Corporation as current liabilities if they are due for repayment within one year since the date of the separate financial statements.

b. Long-term loan

	Opening balance	In the year			Closing balance
	Amount VND	Drawdowns during the year VND	Current portion of long-term borrowings VND	Repaid during the year VND	Amount VND
Long-term loans	701,425,577,603	271,250,766,658	(157,767,553,594)	(148,250,766,654)	666,658,024,013
	<u>701,425,577,603</u>	<u>271,250,766,658</u>	<u>(157,767,553,594)</u>	<u>(148,250,766,654)</u>	<u>666,658,024,013</u>

Long-term borrowings represent 6 credit facilities from commercial banks in Vietnam, in which:
Credit facility 1 is in VND with the credit limit of VND 19 billion and will be matured in 84 months since 2022;
Credit facility 2 is in VND with the credit limit of VND 200 billion and will be matured in 84 months since 2024;
Credit facility 3 is in VND with the credit limit of VND 675 billion and will be matured in 120 months since 2018;
Credit facility 4 is in VND with the credit limit of VND 148 billion and will be matured in 48 months since 2025;
Credit facility 5 is in VND with the credit limit of VND 192 billion and will be matured in 84 months since 2024;
Credit facility 6 is in VND with the credit limit of VND 244 billion and will be matured in 120 months since 2025;

The purpose of the long-term borrowings of the Corporation is to invest in long-term assets such as supply bases, service vessels, specialized equipment used in petroleum technical services for the purpose of business operations.

The interest of long-term borrowings in VND ranged from 5.2% per annum to 7.7% per annum as at 31 December 2025 (as at 31 December 2024: from 6.1% per annum to 9.07% per annum).

The Corporation used assets formed in the future from these long-term borrowings as its mortgaged assets (Note 13).

The repayment schedule of short-term and long-term borrowings are as follows:

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Within one year	157,767,553,594	840,178,384,325
In the second year	169,298,803,594	157,767,553,595
In the third to fifth year inclusive	379,469,345,412	430,593,065,674
After five years	117,889,875,007	113,064,958,334
	<u>824,425,577,607</u>	<u>1,541,603,961,928</u>

24. PAYABLES PROVISION

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
a. Short-term provision payables		
Provision for periodic overhaul of PTSC service vessels	60,872,549,017	83,575,000,000
Provision for construction warranty (*):		
<i>Thi Vai LPG tank EPC project</i>	20,668,140,477	-
<i>Southern Petrochemical Complex project</i>	14,411,727,020	-
<i>Thi Vai LNG warehouse EPC project</i>	1,166,232,879	-
	<u>97,118,649,393</u>	<u>83,575,000,000</u>
b. Long-term provision payables		
Provision for periodic overhaul of PTSC service vessels	74,422,935,118	58,200,000,000
Other provision	4,286,318,123	-
Provision for construction warranty (*):		
<i>CHW2204 project</i>	382,756,262,628	-
<i>Block B Gas pipeline project - Contract for "Detailed design for the entire project, procurement, construction and installation of onshore pipelines, stations, and commissioning for the entire project" with SWPOC</i>	59,757,931,522	-
<i>Package No 4.9 "Construction, installation and construction drawings for airplane fuel supply system</i>	22,243,875,145	-
<i>Cost of Package EPC "Material tanks construction work" for Southern Petrochemical Complex</i>	22,395,914,278	-
<i>Thi Vai LPG tank EPC project</i>	-	20,718,525,477
<i>Southern Petrochemical Complex project</i>	-	28,823,454,040
<i>Thi Vai LNG warehouse EPC project</i>	-	56,930,443,865
	<u>565,863,236,814</u>	<u>164,672,423,382</u>

(*) Provision for construction warranty is made for warranty obligations according to the terms and conditions of EPC contracts with customers, from 1% to 5% of the contract value.

25. BONUS AND WELFARE FUND

	Current year VND	Prior year VND
Opening balance	572,756,768,740	504,559,341,899
Increase	339,475,286,268	234,607,000,000
- Appropriation from undistributed earnings	337,597,892,668	234,607,000,000
- Transfer from subsidiary at merger date	1,877,393,600	-
Utilization in the year	(193,217,032,354)	(166,409,573,159)
Closing balance	<u>719,015,022,654</u>	<u>572,756,768,740</u>

26. EQUITY

Number of shares

Shares	Closing balance	Opening balance
Number of shares registered	511,420,099	477,966,290
Number of shares issued	511,420,099	477,966,290
Number of outstanding shares in circulation	511,420,099	477,966,290

Details of contribution capital of owners

	Closing balance		Opening balance	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
Vietnam National Industry	262,754,550	51.38	245,565,000	51.38
- Energy Group				
Others	248,665,549	48.62	232,401,290	48.62
Number of issued shares	511,420,099	100	477,966,290	100

Ordinary shares have a par value of VND 10,000. The Company has only one class of ordinary shares which carry no right to fixed dividend. Common shareholders will receive dividends at the time of declaration and be entitled to a voting right for each owned share at the shareholders' meeting. All shares rank equally with regard to the Corporation's residual assets.

Movement in owners' equity

	Owners' contributed capital VND	Share premium VND	Investment and development fund VND	Retained earnings VND	Total VND
Prior year's opening balance	4,779,662,900,000	39,617,060,000	3,069,995,009,213	1,155,593,966,154	9,044,868,935,367
Profit for the year	-	-	-	1,454,572,537,685	1,454,572,537,685
Appropriation to investment and development fund	-	-	336,928,000,000	(336,928,000,000)	-
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(234,607,000,000)	(234,607,000,000)
Dividends declared	-	-	-	(334,576,403,000)	(334,576,403,000)
Current year's opening balance	4,779,662,900,000	39,617,060,000	3,406,923,009,213	1,704,055,100,839	9,930,258,070,052
Profit for the year	-	-	-	1,481,466,400,036	1,481,466,400,036
Appropriation to investment and development fund (*)	-	-	436,371,761,306	(436,371,761,306)	-
Appropriation to bonus and welfare fund (*)	-	-	-	(337,597,892,668)	(337,597,892,668)
Dividends declared (*)	334,538,090,000	-	-	(334,538,090,000)	-
Current year's closing balance	5,114,200,990,000	39,617,060,000	3,843,294,770,519	2,077,013,756,901	11,074,126,577,420

According to Resolution No. 429/NQ-PTSC-DHDCD dated 29 May 2025 of the Corporation's Shareholders annual General Meeting, the shareholders approved the dividend of 2024 with the rate of 7% in share equivalent to VND 334,576,403,000; and appropriation to bonus and welfare fund; appropriation to reward fund for Board of Management with an amount of VND 337,598,000,000 and investment and development fund of VND 436,371,761,306. As at the date of the separate financial statements, the Corporation has completed the above-mentioned capital increase, resulting in a charter capital increase of VND 5,114,200,990,000.

27. OFF BALANCE SHEET ITEMS

Goods held for third parties

As at 31 December 2025 and 31 December 2024, The Corporation is holding primary steel for project implementation as follows:

Type	Condition	Unit	Closing balance	Opening balance
Primary Steel	Usable	ton	-	52,358

Foreign currencies

	Closing balance	Opening balance
US Dollar (USD)	32,612,810	161,561,071
Russian Rubble (RUB)	1,528,847	1,530,167
British Pound (GBP)	244,682	244,688
Euro (EUR)	1,452	-

28. REVENUE

	Current year VND	Prior year VND
Revenue		
Sales of services rendered	5,810,293,682,558	4,612,544,228,106
Sales from construction contracts	9,576,358,502,721	6,690,749,266,742
	15,386,652,185,279	11,303,293,494,848
Deductions		
Sales discount	1,039,017,433	-
	1,039,017,433	-
Net revenue		
Net sales of services rendered	5,809,254,665,125	4,612,544,228,106
Net sales from construction contracts (*)	9,576,358,502,721	6,690,749,266,742
	15,385,613,167,846	11,303,293,494,848
(*) In which		
Accumulated revenue from completed construction contracts during the year	8,345,150,809,325	5,072,073,089,501
Accumulated revenue from in progress construction contracts during the year	10,792,576,436,973	12,009,778,318,291

29. COST OF SALES AND SERVICES RENDERED

	Current year VND	Prior year VND
Cost of services rendered	5,258,557,921,897	4,291,665,760,770
Cost of construction contracts	9,259,682,717,115	6,672,693,102,475
	14,518,240,639,012	10,964,358,863,245

30. COST BY NATURE

	Current year VND	Prior year VND
Raw materials	289,495,221,356	349,042,075,887
Staff costs	1,149,831,442,200	1,075,371,702,159
Depreciation and amortisation	445,838,246,066	242,030,256,182
Outside service expenses	13,206,184,393,883	9,583,172,940,592
Other monetary expenses	356,604,166,967	184,670,338,716
	15,447,953,470,472	11,434,287,313,536

31. FINANCIAL INCOME

	Current year VND	Prior year VND
Dividend and profit distributed	1,207,341,677,613	1,547,406,096,374
Foreign exchange gains	206,135,363,458	223,673,031,877
Gain on asset revaluation due to merger	118,106,844,122	-
Interest income	177,652,986,915	149,821,590,883
Other financial income	-	22,193
	1,709,236,872,108	1,920,900,741,327

32. FINANCIAL EXPENSES

	Current year VND	Prior year VND
Interest expenses	59,489,600,089	52,904,253,634
Foreign exchange loss	18,563,453,166	72,788,665,699
Provision/(Reversal of provision) for impairment of long-term investments	(58,747,475,286)	(16,429,941,441)
Others	3,775,137,769	-
	23,080,715,738	109,262,977,892

33. SELLING, GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year VND	Prior year VND
Selling expenses		
Advertising and marketing expenses	32,044,903,815	24,033,530,453
Others	25,515,033,282	27,731,079,652
	57,559,937,097	51,764,610,105
General and administration expenses		
Staff costs	416,873,814,784	404,052,457,215
Outside services	313,154,046,684	262,209,418,429
Depreciation and amortisation expenses	25,937,163,544	17,293,065,865
Provision/(Reversal) of provision for doubtful debt	11,479,667,011	(7,481,055,164)
Reversal of guarantee obligation	-	(335,350,144,848)
Others	104,708,202,340	77,440,098,689
	872,152,894,363	418,163,840,186



34. OTHER INCOME

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Sale, disposal of fixed assets	2,889,850,535	2,204,668,175
Penalties, compensation received	3,485,745,627	5,784,468,955
Reversals of warranty provision for construction contracts	56,074,981,289	-
Others	9,370,692,287	4,107,736,382
	<u>71,821,269,738</u>	<u>12,096,873,512</u>

35. OTHER EXPENSES

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Penalties, late payments	7,463,795,682	18,654,314,955
Others	10,153,369,294	2,347,164,180
	<u>17,617,164,976</u>	<u>21,001,479,135</u>

36. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

The current corporate income tax expense for the year was computed as follows:

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Profit before tax	1,678,019,958,506	1,671,739,339,124
Adjustments for taxable profit		
<i>Less: adjustment decreases accounting profit before tax</i>	(1,325,476,684,632)	(1,958,373,337,252)
<i>Add back: Adjustment increases accounting profit before tax</i>	388,130,749,200	153,145,372,965
<i>Loss carry-forward</i>	(233,049,047,717)	-
Taxable profit/(loss) from domestic business activities	507,624,975,357	(133,488,625,163)
Tax rate	20%	20%
Corporate income tax expense from domestic business activities	101,524,995,071	-
Taxable income from profit sharing from overseas investments	781,980,125,000	1,229,462,935,632
Corporate income tax expense incurred from overseas investments	156,396,025,000	245,892,587,126
Corporate income tax paid overseas	(17,836,113,434)	(19,643,589,030)
Corporate income tax expense from profit sharing from overseas investments	138,559,911,566	226,248,998,096
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	240,084,906,637	226,248,998,096

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of its taxable income.

10012
CH
CỘNG
KIỂM
ĐẠI
VIỆ
PH

Taxable losses are carried forward within 5 consecutive years from the year losses incurred. The Corporation's unused taxable losses as of 31 December 2025 are as follows:

Incurring year	Forfeited year	Unused taxable losses as of 31/12/2024 (VND) (as reported)	Unused taxable losses as of 31/12/2024 (VND) (as per tax finalisation and other adjustments)	Utilisation of taxable losses during the year (VND)	Unused taxable losses as of 31/12/2025 (VND)
2020	2025	148,624,851,087	127,231,425,054	127,231,425,054	-
2022	2027	66,734,394,610	66,446,179,206	66,446,179,206	-
2024	2029	133,488,625,163	39,371,443,457	39,371,443,457	-
		348,847,870,860	233,049,047,717	233,049,047,717	-

The Corporation did not recognise deferred corporate income tax assets relating to the above tax losses carried forward as the Board of Management assessed that the realisation of the sufficient related tax benefit through future taxable income from the main operating activities currently cannot be assessed as probable.

37. COMMITMENTS

Operating leases commitments

(i) The Corporation as a lessee

The Corporation had outstanding commitments under non-cancellable operating leases, which fall due as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Within one year	762,968,165,187	1,187,155,640,206
In the second to fifth year inclusive	1,086,738,136,444	2,242,339,831,126
After five years	2,576,903,910,172	1,268,247,083,056
	4,426,610,211,803	4,697,742,554,388

The Corporation had operating lease commitments contract of vessels rental, FSO/FPSO rental, office rental, land rental in Vung Tau, land rental at Son Tra Port and land rental at Hon La port in which:

- FSO/FPSO, vessels rental contracts were signed for a duration of 5 years;
- Land rental contract in Vung Tau City was signed with the term of 50 years since 2002;
- Land rental contract at Son Tra Port was signed with the term of 50 years since 2008;
- Land rental contract at Hon La Port was signed with the term of 50 years since 2014.

(ii) The Corporation as a lessor

The Corporation had outstanding commitments under non-cancellable operating leases, which fall due as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Within one year	1,003,832,833,338	1,602,804,886,164
In the second to fifth year inclusive	986,109,666,742	2,491,624,681,011
After five years	68,462,396,293	373,067,466,996
	2,058,404,896,373	4,467,497,034,171

The Corporation had operating lease commitments contract of leasing service vessels with the term of 15 years, floating warehouse lease with the term of 5 years and Dung Quat Berth with the term of 6 years.

Capital commitments

Capital expenditure contracted as at the date of the separate balance sheet are as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Building a base for Phu Quoc POC	32,678,861,089	-
Office building project in Vung Tau	13,206,576,807	-
Dung Quat I - Berth No.3 Project	-	152,054,925,191
System of automatic equipments for pre-fabrication construction	-	6,125,852,250
Others	536,000,000	-
	<u>46,421,437,896</u>	<u>158,180,777,441</u>

38. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

Vietnam National Industry - Energy Group is the largest shareholder of the Corporation which owns 51.38% of the Corporation's share capital (Note 26).

Accordingly, Vietnam National Industry - Energy Group, fellow group subsidiaries, subsidiaries, associates and joint ventures of the Corporation are considered the Corporation's related parties. Apart from subsidiaries, associates and joint ventures disclosed in Note 1 and Note 5, during the year, the Corporation also has balances and transactions with the below parties:

Related party	Relationship
Vietnam National Industry - Energy Group	Parent company
PetroVietnam Exploration Production Corporation	Company in Group
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	Company in Group
Foreign Petroleum Exploration and Exploitation Operations One Member LLC	Company in Group
PetroVietnam Drilling and Well Services Corporation	Company in Group
PetroVietnam Transportation Corporation	Company in Group
PetroVietnam Construction Joint Stock Company	Company in Group
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	Company in Group
Vietnam - Russia Joint Venture Vietsovpetro	Company in Group
PetroVietnam Oil Corporation	Company in Group
PetroVietnam Power Corporation	Company in Group
Binh Son Oil Refinery Company Limited	Company in Group
PVI Insurance Corporation	Company in Group
PetroVietnam Maintenance - Repair Corporation	Company in Group
Nghi Son Refining and Petrochemical Company Limited	Company in Group
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	Company in Group
Bien Dong Petroleum Operating Company	Company in Group
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	Company in Group
PetroVietnam Gas Corporation	Company in Group
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	Company in Group
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	Company in Group
Phu Quoc Petroleum Operating Company	Company in Group
Vietnam National Industry - Energy Group - Blocks 01/97 & 02/97	Company in Group
Vietnam National Industry - Energy Group - Blocks 01 & 02	Company in Group
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	Company in Group
PetroVietnam Exploration Production Corporation Ltd - Ho Chi Minh City Branch (Blocks 01/97 & 02/97)	Company in Group

During the year, the Corporation entered into the following significant transactions with its related parties:

	<u>Current year</u> <u>VND</u>	<u>Prior year</u> <u>VND</u>
Sales of goods and services rendered		
Phu Quoc Petroleum Operating Company	4,466,762,049,189	2,568,363,344,692
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	1,891,894,484,143	100,036,566,607
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	828,421,467,868	376,282,869,028
Vietnam National Industry - Energy Group - Blocks 01/97 & 02/97	799,335,449,968	814,969,087,379
Bien Dong Petroleum Operating Company	788,320,640,325	705,858,354,474
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	354,776,457,735	634,268,489,343
Joint Venture - Vietsovpetro	210,332,608,914	-
PetroVietnam Exploration Production Corporation	107,842,676,063	70,692,712,680
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	103,166,756,028	151,248,912,052
PetroVietnam Exploration Production Corporation Ltd - Ho Chi Minh City Branch (Blocks 01/97 & 02/97)	73,296,965,111	-
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	46,018,006,409	80,738,778,752
Vietnam National Industry - Energy Group - Blocks 01 & 02	28,376,160,424	156,188,020,143
Other Group companies	179,019,579,057	70,929,591,252
Subsidiaries		
<i>PTSC Mechanical & Construction Services Company Limited</i>	262,437,079,819	99,333,841,130
<i>PTSC Production Services Joint Stock Company</i>	44,684,110,600	-
<i>PTSC Offshore Services Joint Stock Company</i>	36,768,777,104	31,554,074,726
<i>PTSC Quang Ngai Joint Stock Company</i>	2,615,745,747	6,391,216,984
<i>PTSC Thanh Hoa Technical Services Company</i>	1,222,223,102	561,551,789
<i>PTSC Geos & Subsea Services Company Limited</i>	-	12,122,684,631
<i>Other subsidiaries</i>	10,072,834,560	11,168,139,849
	<u>10,235,364,072,166</u>	<u>5,890,708,235,511</u>
 Dividends and profit distribution		
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	464,454,000,000	591,540,000,000
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	317,526,125,000	432,780,250,000
PTSC South East Asia Private Limited	-	192,372,000,000
Other Group companies	3,003,390,000	-
Subsidiaries		
<i>PTSC Mechanical and Construction Services Company Limited</i>	350,131,873,044	238,213,372,034
<i>PTSC Thanh Hoa Technical Services Company</i>	8,750,920,000	15,314,110,000
<i>PTSC Offshore Services Joint Stock Company</i>	-	33,980,700,000
<i>PTSC Production Services Joint Stock Company</i>	-	20,400,000,000
<i>Other subsidiaries</i>	30,692,900,000	22,805,664,340
	<u>1,174,559,208,044</u>	<u>1,547,406,096,374</u>

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Purchase of goods and services		
PTSC Asia Pacific Private Limited	502,744,769,853	457,567,688,000
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	407,037,145,841	-
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	401,025,607,980	29,311,414,234
PTSC South East Asia Private Limited	389,918,186,950	376,610,216,750
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	29,215,831,711	317,664,042,463
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	9,505,008,597	204,720,371,570
Other Group companies	310,796,617,688	129,518,588,252
Subsidiaries		
<i>PTSC Mechanical & Construction Services Company Limited</i>	4,385,458,454,884	2,940,221,492,454
<i>PTSC Thanh Hoa Technical Services Company</i>	723,055,530,998	492,019,268,063
<i>PTSC Quang Ngai Joint Stock Company</i>	513,465,892,442	93,951,413,467
<i>PTSC Production Services Joint Stock Company</i>	460,667,993,162	419,922,378,338
<i>PTSC Offshore Services Joint Stock Company</i>	56,041,599,849	242,928,263,737
<i>Sao Mai – Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company</i>	33,281,949,152	41,096,926,816
<i>Other subsidiaries</i>	74,165,146,468	46,392,296,506
	<u>8,296,379,735,575</u>	<u>5,791,924,360,650</u>

Remuneration paid to the key management during the year was as follows:

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Salaries and other benefits in kind	<u>53,747,854,000</u>	<u>58,758,619,200</u>
In which:		
Mr. Phan Thanh Tung - Chairman of BOD	4,894,195,000	4,889,899,000
Mr. Tran Ho Bac – Member of BOD cum Chief Executive Officer (appointed on March 3, 2025)	4,555,500,000	4,536,616,000
Mr. Tran Ngoc Chuong - Member of BOD	3,891,977,000	3,827,459,000
Mr. Nguyen Xuan Ngoc - Member of BOD	3,781,654,000	4,071,157,000
Mr. Do Quoc Hoan - Member of BOD	3,714,994,000	3,639,216,000
Mr. Hoang Xuan Quoc - Member of BOD	740,000,000	630,000,000
Mr. Doan Minh Man - Member of BOD	740,000,000	530,000,000
Mr. Le Manh Cuong - Member of BOD (resigned on 3 March 2025)	-	4,941,341,000
Others	<u>31,429,534,000</u>	<u>31,692,931,200</u>

Significant related party balances as at the separate balance sheet date were as follows:

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Short-term accounts receivables		
Phu Quoc Petroleum Operating Company	256,077,658,992	855,440,951,507
Vietnam National Industry - Energy Group - Blocks 01/97 & 02/97	158,270,703,396	141,579,615,116
Branch of Vietnam National Oil and Gas Group – Southwest Pipeline Operating Company	98,463,498,649	-
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	87,608,083,656	87,608,083,656
Bien Dong Petroleum Operating Company	80,169,050,364	76,257,450,209
PetroVietnam Exploration Production Corporation Ltd – Ho Chi Minh City Branch (Blocks 01/97 & 02/97)	75,931,616,833	-
Joint Venture – Vietsovpetro	73,959,105,907	34,348,838,257
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	50,084,597,536	169,862,242,357
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	49,797,303,122	170,198,572,169
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	48,498,270,746	4,011,020,147
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	37,203,110,659	37,203,110,659
PetroVietnam Exploration Production Corporation	10,971,533,755	45,238,893,164
Other Group companies	76,801,586,772	108,488,074,284
Subsidiaries		
PTSC Mechanical & Construction Company Limited	76,277,338,528	40,906,277,748
PTSC Production Services Joint Stock Company	6,524,934,797	-
Other subsidiaries	40,209,511,251	26,441,765,478
	<u>1,226,847,904,963</u>	<u>1,797,584,894,751</u>
Short-term advances to suppliers		
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	22,116,126,451	-
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	-	80,498,615,214
Other Group companies	6,589,476,401	1,308,721,817
Subsidiaries		
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	133,031,132,528	12,084,608,680
PTSC Offshore Services Joint Stock Company	46,830,436,161	23,444,123,918
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	37,265,082,947	17,270,274,920
Other subsidiaries	895,518,750	-
	<u>246,727,773,238</u>	<u>134,606,344,549</u>
Other short-term receivables		
Phu Quoc Petroleum Operating Company	68,581,637,461	-
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	35,922,371,350	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (L) Limited	13,443,366,703	13,625,423,710
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	12,229,842,898	17,667,914,440
Vietnam National Industry - Energy Group	10,632,042,898	10,632,042,898
Other Group companies	18,695,591,072	7,751,403,433
Subsidiaries		
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	15,813,699,616	18,564,342,206
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	12,915,308,221	30,347,798,221
Other subsidiaries	26,200,064,102	4,208,228,356
	<u>214,433,924,321</u>	<u>102,797,153,264</u>
Other long-term receivables		
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	<u>358,891,628,649</u>	<u>358,891,628,649</u>

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Short-term trade payables		
PTSC Asia Pacific Private Limited	120,363,526,400	193,901,428,800
PTSC South East Asia Private Limited	65,687,302,525	95,967,000,900
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	55,674,227,286	-
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	24,117,433,735	13,176,264,516
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	23,577,363,949	8,568,663,194
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	-	14,785,724,866
Other Group companies	24,324,060,633	12,187,672,793
Subsidiaries		
<i>PTSC Mechanical & Construction Services Company Limited</i>	<i>300,477,000,498</i>	<i>21,234,201,063</i>
<i>PTSC Quang Ngai Joint Stock Company</i>	<i>141,932,186,920</i>	<i>19,845,226,765</i>
<i>PTSC Production Services Joint Stock Company</i>	<i>113,315,858,178</i>	<i>65,061,078,708</i>
<i>PTSC Thanh Hoa Technical Services Company</i>	<i>59,149,762,098</i>	<i>107,197,922,592</i>
<i>Other subsidiaries</i>	<i>21,545,428,304</i>	<i>58,943,490,365</i>
	950,164,150,526	610,868,674,562
Short-term advances from customers		
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	275,467,516,042	-
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	137,168,180,687	673,600,000
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	19,791,725,129	-
Other Group companies	2,275,585,978	1,748,000,000
Other subsidiaries	2,987,565,000	-
	437,690,572,836	2,421,600,000
Long-term advances from customers		
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	705,122,210,556	705,122,210,556
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	119,951,458,704	623,927,465,249
PTSC Mechanical & Construction Services Company Limited	45,480,000,000	-
	870,553,669,260	1,329,049,675,805
Other short-term payables		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	-	69,473,052,000
Other Group companies	5,515,567,927	3,262,512,951
Subsidiaries		
<i>PTSC Production Services Joint Stock Company</i>	<i>5,820,702,240</i>	<i>5,820,702,240</i>
<i>Other subsidiaries</i>	<i>33,223,023</i>	<i>77,223,023</i>
	11,369,493,190	78,633,490,214

39. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

	Current year VND	Prior year VND
Payables for acquisition of fixed assets and other long-term assets	199,370,492,229	83,290,840,370
Advances for acquisition of fixed assets and other long-term assets	64,537,794,116	-
Accrued interest income from fixed-term deposits	35,780,438,358	26,725,704,721

During the year, the Corporation carried out the merger of PTSC Geos and Subsea Services Company Limited, a subsidiary wholly owned by the Corporation, into the Corporation and established the PTSC Geos and Subsea Services - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation to succeed all assets, employees, rights, obligations, and legal interests, previously held by Geos and Subsea Services Company Limited. Accordingly, the impacts on the Corporation's statement of cash flow are as follows:

- No cash outflows incurred during the merger process.
- Assets and liabilities of the subsidiary were assumed and recognized by the Corporation at fair value on 23 January 2025 including total assets of VND 496,607,512,179 and total liabilities of VND 82,275,805,827.



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
10 March 2026



